SAO Y; Văn phòng Ủy ban nhân dân; Thời gian ký: 2026-06-01T09:40:31+07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 49 /2026/QĐ-UBND	*Thái Nguyên, ngày 01 tháng 6 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành định khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 16/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Thông tư số 20/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương pháp định giá rừng, hướng dẫn định khung giá rừng;

Căn cứ Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 6002/TTr-SNNMT ngày 29 tháng 5 năm 2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quyết định Ban hành định khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định khung giá rừng để định giá rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (các xã thuộc tỉnh Thái Nguyên tại Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII, XII, IX, X Điều 2 Quyết định này).

2. Đối tượng áp dụng

Áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có hoạt động liên quan đến khung giá rừng để định giá rừng đối với rừng thuộc sở hữu toàn dân trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Ban hành định khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Chi tiết theo các Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII, IX, X kèm theo)

Điều 3. Các trường hợp sử dụng khung giá rừng để định giá rừng

1. Xác định giá rừng trong trường hợp cho thuê rừng.

2. Xác định giá trị rừng phải bồi thường khi có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại đối với rừng, cháy rừng và các thiệt hại khác đối với rừng.

3. Xác định giá rừng khi thu hồi rừng; xác định giá trị góp vốn; cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước.

4. Xác định giá để tính thuế, phí và lệ phí liên quan đến rừng theo quy định của pháp luật về thuế, phí và lệ phí.

5. Các trường hợp khác theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan hướng dẫn, triển khai việc áp dụng khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo đúng quy định của pháp luật và kịp thời tham mưu điều chỉnh khung giá rừng theo quy định. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị địa phương có liên quan hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện việc giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp gắn liền với việc giao rừng, cho thuê rừng.

b) Tổng hợp những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện; kịp thời báo cáo, đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo quy định.

c) Định kỳ trước ngày 20 tháng 12 hằng năm, báo cáo tình hình triển khai định giá rừng, định khung giá rừng và các vấn đề phát sinh tại địa phương về Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm) theo quy định.

2. Sở Tài chính

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung khi có biến động giá trên thị trường ảnh hưởng đến khung giá rừng.

3. Thuế tỉnh Thái Nguyên

Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chuyển đến để xác định thuế, phí và lệ phí liên quan đến rừng theo quy định của pháp luật về thuế, phí và lệ phí.

4. Ủy ban nhân dân xã, phường

a) Thực hiện giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thống nhất, đồng bộ với giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; thu hồi rừng đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền Uỷ ban nhân dân cấp xã.

b) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn tổ chức triển khai thực hiện khung giá rừng trên địa bàn đảm bảo theo quy định của pháp luật; trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc gửi báo cáo về Sở Nông nghiệp và Môi trường, để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2026.

2. Các quyết định sau hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 29/2022/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành khung giá rừng áp dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

b) Quyết định số 17/2022/QĐ-UBND ngày 20/5/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành khung giá rừng trên địa bàn các huyện Ba Bể, Chợ Mới và thành phố Bắc Kạn.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục KTVB và TCTHPL, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Thái Nguyên;
- LĐ Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CNN&XD, TH, NC.

Báchdt, 01/6/2026, QĐQPPL

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Loan

Phụ lục I

KHUNG GIÁ RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ: VÕ NHAI, DÂN TIẾN, NGHINH TƯỜNG, THẦN SA, LA HIÊN, TRÀNG XÁ, SẢNG MỘC

(Kèm theo Quyết định số: 40 /2026/QĐ-UBND ngày 01 /6 /2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Rừng tự nhiên:

Đơn vị tính: 1000 đồng/ha

TT	Loại rừng/trạng thái (m^3/ha)	Khung giá rừng		Giá cây đứng		Giá quyền SD rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
A	**Rừng đặc dụng**						
I	***Rừng lá rộng thường xanh núi đất***						
1	Rừng giàu (201-400 m^3)	427.048	556.922	427.048	556.922		
2	Rừng trung bình (101-200 m^3)	237.033	315.592	237.033	315.592		
3	Rừng nghèo (51-100 m^3)	113.827	150.565	113.827	150.565		
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m^3)						
5	Rừng phục hồi (<10 m^3)						
6	Rừng hỗn giao Gỗ-Nứa (40-80 m^3; Nứa TB=8.000 cây)	123.414	175.438	123.414	175.438		
7	Rừng hỗn giao Nứa-Gỗ (10-39 m^3; nứa TB=10.000 cây)	74.509	113.884	74.509	113.884		
8	Rừng nứa, tre, luồng (10.000-20.000 cây nứa)						
II	***Rừng lá rộng thường xanh núi đá***						
1	Rừng giàu (201-400 m^3)	422.281	553.965	422.281	553.965		
2	Rừng trung bình (101-200 m^3)	242.178	320.134	242.178	320.134		
3	Rừng nghèo (51-100 m^3)	95.249	128.133	95.249	128.133		
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m^3)	48.050	64.902	48.050	64.902		
B	**Rừng phòng hộ**						
I	***Rừng lá rộng thường xanh núi đất***						
1	Rừng giàu (201-400 m^3)						
2	Rừng trung bình (101-200 m^3)	243.643	322.793	243.172	321.757	471	1.036
3	Rừng nghèo (51-100 m^3)						
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m^3)	55.217	73.276	55.048	72.993	169	282
5	Rừng phục hồi (<10 m^3)						
6	Rừng hỗn giao Gỗ-Nứa (40-80 m^3; Nứa TB=8.000 cây)	126.074	177.103	124.379	175.031	1.695	2.072
7	Rừng hỗn giao Nứa-Gỗ (10-39 m^3; nứa TB=10.000 cây)	61.721	96.006	59.838	93.464	1.883	2.542
8	Rừng NỨA (15.000-25.000 cây)						
9	Rừng VẦU (10.000-20.000 cây)						
II	***Rừng lá rộng thường xanh núi đá***						
1	Rừng giàu (201-400 m^3)						
2	Rừng trung bình (101-200 m^3)						
3	Rừng nghèo (51-100 m^3)						
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m^3)						

TT	Loại rừng/trạng thái (m^3/ha)	Khung giá rừng		Giá cây đứng		Giá quyền SD rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
C	**Rừng sản xuất**						
I	***Rừng lá rộng thường xanh núi đất***						
1	Rừng giàu (201-400 m^3)						
2	Rừng trung bình (101-200 m^3)	227.985	299.397	226.902	297.984	1.083	1.412
3	Rừng nghèo (51-100 m^3)	111.779	146.337	111.516	145.490	264	847
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m^3)	52.245	68.500	52.076	68.124	169	377
5	Rừng phục hồi (<10 m^3)						
6	Rừng hỗn giao Gỗ-Nứa (40-80 m^3; Nứa TB=8.000 cây)	124.274	172.932	122.391	170.577	1.883	2.354
7	Rừng hỗn giao Nứa-Gỗ (10-39 m^3; nứa TB=10.000 cây)	64.062	92.348	61.990	89.805	2.072	2.542
8	Rừng nứa, tre, luồng (10.000-20.000 cây nứa)	20.092	41.700	17.267	38.687	2.825	3.013
II	***Rừng lá rộng thường xanh núi đá***						
1	Rừng giàu (201-400 m^3)						
2	Rừng trung bình (101-200 m^3)						
3	Rừng nghèo (51-100 m^3)	82.073	110.218	81.885	110.077	188	141
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m^3)	36.543	50.605	36.401	50.275	141	330

2. Rừng trồng:

Đơn vị tính: 1000 đồng/ha

TT	Loài cây_năm trồng	Võ Nhai					
		Khung giá rừng		Tổng chi phí đầu tư		Thu nhập dự kiến	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
A	**Rừng đặc dụng**						
I	***Từ 5 năm trở lên***						
-	Xoan_2012 (V)	72.207	98.822	27.160	29.581	42.626	71.662
-	Xoan_2008 (VI)	67.312	90.538	8.870	12.628	54.684	81.668
II	***Dưới 5 năm***						
B	**Rừng phòng hộ**						
I	***Từ 5 năm trở lên***						
-	Keo_2016	132.772	172.620	56.566	57.922	74.850	116.054
-	Mỡ_2016	128.272	156.972	56.566	57.922	70.350	100.406
-	Keo+Mỡ_2016	125.322	158.224	56.566	57.922	67.400	101.658
II	***Dưới 5 năm***						
1	Keo						
-	Năm thứ nhất	67.410	120.600	33.705	33.705	33.705	86.895
-	Năm thứ hai	92.825	142.660	46.412	46.412	46.412	96.247
-	Năm thứ ba	97.794	154.704	48.897	48.897	48.897	105.807
-	Năm thứ tư	98.431	156.130	49.216	49.216	49.216	106.914

Phụ lục II

KHUNG GIÁ RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ: PHƯỢNG TIẾN, LAM VĨ, KIM PHƯỢNG, TRUNG HỘI, BÌNH YÊN, PHÚ ĐÌNH, BÌNH THÀNH, ĐỊNH HÓA

(Kèm theo Quyết định số: 19 /2026/QĐ-UBND ngày 01/6 /2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Rừng tự nhiên:

Đơn vị tính: 1000 đồng/ha

TT	Loại rừng/trạng thái (m^3/ha)	Khung giá rừng		Giá cây đứng		Giá quyền SD rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
A	**Rừng đặc dụng**						
I	***Rừng lá rộng thường xanh núi đất***						
1	Rừng giàu (201-400 m^3)						
2	Rừng trung bình (101-200 m^3)	241.239	314.073	241.239	314.073		
3	Rừng nghèo (51-100 m^3)	116.210	151.962	116.210	151.962		
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m^3)	50.030	65.483	50.030	65.483		
5	Rừng phục hồi (<10 m^3)						
6	Rừng hỗn giao Gỗ-Nứa (40-80 m^3; Nứa TB=8.000 cây)	99.882	148.833	99.882	148.833		
7	Rừng hỗn giao Nứa-Gỗ (10-39 m^3; nứa TB=10.000 cây)						
8	Rừng nứa, tre, luồng (10.000-20.000 cây nứa)	27.511	61.639	27.511	61.639		
II	***Rừng lá rộng thường xanh núi đá***						
1	Rừng giàu (201-400 m^3)						
2	Rừng trung bình (101-200 m^3)						
3	Rừng nghèo (51-100 m^3)						
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m^3)	46.568	63.601	46.568	63.601		
B	**Rừng phòng hộ**						
I	***Rừng lá rộng thường xanh núi đất***						
1	Rừng giàu (201-400 m^3)						
2	Rừng trung bình (101-200 m^3)						
3	Rừng nghèo (51-100 m^3)	107.781	142.335	107.668	142.118	113	217
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m^3)	43.683	56.815	43.589	56.627	94	188
5	Rừng phục hồi (<10 m^3)						
6	Rừng hỗn giao Gỗ-Nứa (40-80 m^3; Nứa TB=8.000 cây)						
7	Rừng hỗn giao Nứa-Gỗ (10-39 m^3; nứa TB=10.000 cây)	73.882	124.602	71.905	122.342	1.977	2.260
8	Rừng NỨA (15.000-25.000 cây)	38.056	82.887	35.608	79.780	2.448	3.107
9	Rừng VẦU (10.000-20.000 cây)	104.536	163.179	102.088	160.072	2.448	3.107

TT	Loại rừng/trạng thái (m^3/ha)	Khung giá rừng		Giá cây đứng		Giá quyền SD rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
II	***Rừng lá rộng thường xanh núi đá***						
1	Rừng giàu (201-400 m^3)						
2	Rừng trung bình (101-200 m^3)						
3	Rừng nghèo (51-100 m^3)						
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m^3)	16.034	21.373	15.893	21.137	141	235
C	**Rừng sản xuất**						
I	***Rừng lá rộng thường xanh núi đất***						
1	Rừng giàu (201-400 m^3)						
2	Rừng trung bình (101-200 m^3)	260.572	331.930	259.254	329.952	1.318	1.977
3	Rừng nghèo (51-100 m^3)	112.305	148.465	112.117	148.183	188	282
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m^3)	39.344	51.689	39.175	51.425	169	264
5	Rừng phục hồi (<10 m^3)						
6	Rừng hỗn giao Gỗ-Nứa (40-80 m^3; Nứa TB=8.000 cây)	135.690	183.127	134.183	181.150	1.507	1.977
7	Rừng hỗn giao Nứa-Gỗ (10-39 m^3; nứa TB=10.000 cây)	42.940	72.555	40.774	69.919	2.166	2.637
8	Rừng nứa, tre, luồng (10.000-20.000 cây nứa)	21.325	45.074	18.689	41.873	2.637	3.202
II	***Rừng lá rộng thường xanh núi đá***						
1	Rừng giàu (201-400 m^3)						
2	Rừng trung bình (101-200 m^3)						
3	Rừng nghèo (51-100 m^3)						
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m^3)	4.675	6.367	4.440	6.179	188	235

2. Rừng trồng:

Đơn vị tính: 1000 đồng/ha

TT	Loài cây	Khung giá		Tổng chi phí đã đầu tư		Thu nhập dự kiến	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
A	**Rừng đặc dụng**						
I	***Từ 5 năm trở lên***						
1	Lim+Mỡ_2012	252.299	320.910	26.543	28.964	223.335	294.367
2	Lim+Mỡ_2013	203.626	296.241	24.994	27.128	176.498	271.247
3	Lim+Lát_2013	303.828	458.427	24.994	27.128	276.700	433.434
4	Lim+Lát_2015	254.916	399.947	22.160	23.516	231.400	377.786
5	Keo; Bồ đề_2005-2007 (VII)	91.180	109.428	17.292	21.644	69.536	92.136
6	Keo; Xoan_2002-2004 (VIII)	92.771	128.072	20.712	25.761	67.010	107.360
7	Keo_1999-2001 (IX)	136.475	164.762	24.808	30.275	106.200	139.954
8	Xoan_1996-1998 (X)	60.907	123.282	21.351	27.317	33.590	101.931
9	Xoan; Keo_1993-1995 (XI)	60.371	123.220	25.573	32.139	28.232	97.646

TT	Loài cây	Khung giá		Tổng chi phí đã đầu tư		Thu nhập dự kiến	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
10	Bạch đàn; Bồ đề_<1993 (XII)	92.109	170.660	27.159	33.949	58.160	143.501
11	Mỡ_2007-2011 (III)	94.330	137.838	14.437	17.830	76.500	123.401
12	Mỡ; Trám_2002-2006 (IV)	103.640	151.336	19.503	24.305	79.335	131.833
13	Mỡ; Trám; Quế_1997-2001 (V)	117.981	161.737	18.931	24.554	93.428	142.806
14	Mỡ; Sấu_1992-1996 (VI)	213.523	279.197	25.573	32.139	181.384	253.624
15	Lát_2002-2006 (IV)	246.055	299.497	19.503	24.305	221.750	279.994
16	Lát; Đinh_1997-2001 (V)	281.218	357.129	18.931	24.554	256.664	338.198
17	Lát_1992-1996 (VI)	318.789	416.643	25.573	32.139	286.650	391.070
18	Lim xanh_2002-2011 (II)	203.184	279.562	17.292	21.644	181.540	262.270
19	Lim xanh_1992-2001 (III)	224.749	289.880	22.675	28.829	195.920	267.205
II	***Dưới 5 năm***						
1	Lim xanh+Lát						
-	Năm thứ nhất	50.881	119.763	25.441	25.441	25.441	94.323
-	Năm thứ hai	62.859	135.923	31.429	31.429	31.429	104.493
-	Năm thứ ba	69.626	149.708	34.813	34.813	34.813	114.895
-	Năm thứ tư	73.874	162.464	36.937	36.937	36.937	125.527
B	**Rừng phòng hộ**						
I	***Từ 5 năm trở lên***						
-	Mỡ_2013	78.844	122.095	24.994	27.128	51.716	97.102
-	Quế_2016	90.956	165.325	19.900	22.304	68.652	145.425
-	Quế_2017	80.082	153.635	18.738	20.602	59.480	134.897
-	Lim xanh+Mỡ_2015	126.808	182.098	22.160	23.516	103.292	159.937
-	Lim xanh+Mỡ_2016	118.263	169.217	20.867	21.743	96.520	148.350
II	***Dưới 5 năm***						
1	Lim xanh+Quế						
-	Năm thứ nhất	50.881	113.391	25.441	25.441	25.441	87.950
-	Năm thứ hai	62.859	128.828	31.429	31.429	31.429	97.398
-	Năm thứ ba	69.626	141.867	34.813	34.813	34.813	107.054
-	Năm thứ tư	73.874	153.853	36.937	36.937	36.937	116.916
2	Quế						
-	Năm thứ nhất	47.911	108.631	23.955	23.955	23.955	84.675
-	Năm thứ hai	59.189	123.447	29.595	29.595	29.595	93.853
-	Năm thứ ba	65.561	135.900	32.781	32.781	32.781	103.119
-	Năm thứ tư	70.073	147.510	35.036	35.036	35.036	112.473

Phụ lục III

KHUNG GIÁ RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ: ĐẠI TỪ, ĐỨC LƯƠNG, PHÚ THỊNH, LA BẰNG, PHÚ LẠC, AN KHÁNH, QUÂN CHU, VẠN PHÚ, PHÚ XUYÊN, ĐẠI PHÚC

(Phần diện tích thuộc xã Tân Thái huyện Đại Từ trước sáp nhập)

(Kèm theo Quyết định số 49 /2026/QĐ-UBND ngày 01 / 6 /2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Rừng tự nhiên:

Đơn vị tính: 1000 đồng/ha

TT	Loại rừng/trạng thái (m^3/ha)	Khung giá rừng		Giá cây đứng		Giá quyền SD rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
A	**Rừng đặc dụng**						
I	***Rừng lá rộng thường xanh núi đất***						
1	Rừng giàu (201-400 m^3)						
2	Rừng trung bình (101-200 m^3)	202.671	261.831	202.671	261.831		
3	Rừng nghèo (51-100 m^3)	120.991	158.016	120.991	158.016		
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m^3)						
5	Rừng phục hồi (<10 m^3)						
6	Rừng hỗn giao Gỗ-Nứa (40-80 m^3; Nứa TB=8.000 cây)	129.853	174.025	129.853	174.025		
7	Rừng hỗn giao Nứa-Gỗ (10-39 m^3; nứa TB=10.000 cây)	57.082	91.318	57.082	91.318		
8	Rừng nứa, tre, luồng (10.000-20.000 cây nứa)						
II	***Rừng lá rộng thường xanh núi đá***						
1	Rừng giàu (201-400 m^3)						
2	Rừng trung bình (101-200 m^3)						
3	Rừng nghèo (51-100 m^3)						
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m^3)						
B	**Rừng phòng hộ**						
I	***Rừng lá rộng thường xanh núi đất***						
1	Rừng giàu (201-400 m^3)						
2	Rừng trung bình (101-200 m^3)	224.422	295.456	224.281	294.919	141	537
3	Rừng nghèo (51-100 m^3)						
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m^3)						
5	Rừng phục hồi (<10 m^3)						
6	Rừng hỗn giao Gỗ-Nứa (40-80 m^3; Nứa TB=8.000 cây)	112.089	150.522	111.995	149.985	94	537
7	Rừng hỗn giao Nứa-Gỗ (10-39 m^3; nứa TB=10.000 cây)	32.688	52.836	31.275	50.811	1.412	2.024
8	Rừng NỨA (15.000-25.000 cây)						
9	Rừng VẦU (10.000-20.000 cây)						

TT	Loại rừng/trạng thái (m^3/ha)	Khung giá rừng		Giá cây đứng		Giá quyền SD rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
II	***Rừng lá rộng thường xanh núi đá***						
1	Rừng giàu (201-400 m^3)						
2	Rừng trung bình (101-200 m^3)						
3	Rừng nghèo (51-100 m^3)						
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m^3)						
C	**Rừng sản xuất**						
I	***Rừng lá rộng thường xanh núi đất***						
1	Rừng giàu (201-400 m^3)						
2	Rừng trung bình (101-200 m^3)						
3	Rừng nghèo (51-100 m^3)						
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m^3)						
5	Rừng phục hồi (<10 m^3)						
6	Rừng hỗn giao Gỗ-Nứa (40-80 m^3; Nứa TB=8.000 cây)	135.199	177.412	134.869	176.659	330	753
7	Rừng hỗn giao Nứa-Gỗ (10-39 m^3; nứa TB=10.000 cây)	84.440	112.809	82.886	110.662	1.554	2.147
8	Rừng nứa, tre, luồng (10.000-20.000 cây nứa)						
II	***Rừng lá rộng thường xanh núi đá***						
1	Rừng giàu (201-400 m^3)						
2	Rừng trung bình (101-200 m^3)						
3	Rừng nghèo (51-100 m^3)						
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m^3)						

2. Rừng trồng:

Đơn vị tính: 1000 đồng/ha

TT	Loài cây_năm trồng	Khung giá rừng		Tổng chi phí đầu tư		Thu nhập dự kiến	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
A	**Rừng đặc dụng**						
I	***Từ 5 năm trở lên***						
1	Lim xanh + Lim xẹt_2001	264.812	313.427	9.313	14.632	250.180	304.114
2	Lim xanh + Lim xẹt_2002	266.427	309.168	8.769	13.949	252.478	300.399
3	Lim xanh + Lim xẹt_2006	230.214	274.936	10.087	14.439	215.775	264.848
4	Lim xanh + Lim xẹt_2008	215.469	258.810	10.087	14.439	201.030	248.723
5	Lim xanh + Lim xẹt_2009	203.015	250.870	8.422	11.815	191.200	242.448
6	Lim xanh + Lim xẹt_2010	192.350	243.573	7.930	10.980	181.370	235.642
7	Lim xanh + Re_2014	114.363	213.916	23.534	25.398	88.965	190.381
8	Lim xanh + Re_2015	93.401	199.430	22.160	23.516	69.885	177.269
II	***Dưới 5 năm***						
B	**Rừng phòng hộ**						
I	***Từ 5 năm trở lên***						
II	***Dưới 5 năm***						

Phụ lục IV

KHUNG GIÁ RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ: ĐỒNG HỶ, QUANG SƠN, TRẠI CAU, NAM HÒA, VĂN HÁN, VĂN LĂNG VÀ PHƯỜNG LINH SƠN

(Kèm theo Quyết định số: 29 /2026/QĐ-UBND ngày 01 /6 /2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Rừng tự nhiên:

Đơn vị: 1000 đồng/ha

TT	Loại rừng/trạng thái (m^3/ha)	Khung giá rừng		Giá cây đứng		Giá quyền SD rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
A	**Rừng đặc dụng**						
B	**Rừng phòng hộ**						
I	***Rừng lá rộng thường xanh núi đất***						
1	Rừng giàu (201-400 m^3)						
2	Rừng trung bình (101-200 m^3)	218.309	288.177	218.168	287.894	141	282
3	Rừng nghèo (51-100 m^3)	153.520	197.911	153.425	197.676	94	235
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m^3)						
5	Rừng phục hồi (<10 m^3)						
6	Rừng hỗn giao Gỗ-Nứa (40-80 m^3; Nứa TB=8.000 cây)	147.031	201.924	145.242	199.758	1.789	2.166
7	Rừng hỗn giao Nứa-Gỗ (10-39 m^3; nứa TB=10.000 cây)	41.774	66.307	39.797	63.858	1.977	2.448
8	Rừng NỨA (15.000-25.000 cây)						
9	Rừng VẦU (10.000-20.000 cây)						
II	***Rừng lá rộng thường xanh núi đá***						
1	Rừng giàu (201-400 m^3)						
2	Rừng trung bình (101-200 m^3)	173.038	232.748	172.897	232.466	141	282
3	Rừng nghèo (51-100 m^3)	91.921	122.381	91.874	122.173	47	207
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m^3)	50.054	65.315	50.036	65.127	19	188
C	**Rừng sản xuất**						
I	***Rừng lá rộng thường xanh núi đất***						
1	Rừng giàu (201-400 m^3)						
2	Rừng trung bình (101-200 m^3)						
3	Rừng nghèo (51-100 m^3)	147.080	186.985	146.910	186.646	169	339
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m^3)	50.678	67.444	50.537	67.115	141	330
5	Rừng phục hồi (<10 m^3)						
6	Rừng hỗn giao Gỗ-Nứa (40-80 m^3; Nứa TB=8.000 cây)						

7	Rừng hỗn giao Nứa-Gỗ (10-39 m^3; nứa TB=10.000 cây)						
8	Rừng nứa, tre, luồng (10.000-20.000 cây nứa)						
II	***Rừng lá rộng thường xanh núi đá***						
1	Rừng giàu (201-400 m^3)						
2	Rừng trung bình (101-200 m^3)						
3	Rừng nghèo (51-100 m^3)	125.114	163.097	124.596	162.673	424	518
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m^3)	33.027	44.144	32.697	43.937	207	330

2. Rừng trồng:

Đơn vị: 1000 đồng/ha

TT	Loài cây_năm trồng	Khung giá rừng		Tổng chi phí đầu tư		Thu nhập dự kiến	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
A	**Rừng đặc dụng**						
B	**Rừng phòng hộ**						
I	***Từ 5 năm trở lên***						
1	Lát_2016	170.398	235.869	56.566	57.922	112.476	179.303
2	Lim xanh+Lim xẹt_1979	285.593	531.802	11.541	44.243	241.350	520.261
II	***Dưới 5 năm***						
1	Giổi xanh						
-	Năm thứ nhất	63.475	94.688	31.737	31.737	31.737	62.951
-	Năm thứ hai	87.406	113.939	43.703	43.703	43.703	70.236
-	Năm thứ ba	92.085	123.704	46.042	46.042	46.042	77.662
-	Năm thứ tư	92.762	138.568	46.381	46.381	46.381	92.187
2	Giẻ đỏ						
-	Năm thứ nhất	63.475	83.564	31.737	31.737	31.737	51.827
-	Năm thứ hai	87.406	101.575	43.703	43.703	43.703	57.872
-	Năm thứ ba	92.085	109.956	46.042	46.042	46.042	63.914
-	Năm thứ tư	92.762	116.497	46.381	46.381	46.381	70.116

Phụ lục V

KHUNG GIÁ RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ: PHÚ LƯƠNG, YÊN TRẠCH, HỢP THANH, VÔ TRANH

(Kèm theo Quyết định số: 19 /2026/QĐ-UBND ngày 04 / 6 /2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Rừng tự nhiên:

Đơn vị: 1000 đồng/ha

TT	Loại rừng/trạng thái (m^3/ha)	Khung giá rừng		Giá cây đứng		Giá quyền SD rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
A	**Rừng đặc dụng**						
B	**Rừng phòng hộ**						
I	***Rừng lá rộng thường xanh núi đất***						
1	Rừng giàu (201-400 m^3)						
2	Rừng trung bình (101-200 m^3)						
3	Rừng nghèo (51-100 m^3)	144.404	185.047	144.309	184.764	94	282
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m^3)	25.621	34.604	25.574	34.415	47	188
5	Rừng phục hồi (<10 m^3)						
6	Rừng hỗn giao Gỗ-Nứa (40-80 m^3; Nứa TB=8.000 cây)	130.367	171.466	129.661	170.515	706	951
7	Rừng hỗn giao Nứa-Gỗ (10-39 m^3; nứa TB=10.000 cây)	53.113	72.870	52.218	71.665	895	1.205
8	Rừng NỨA (15.000-25.000 cây)						
9	Rừng VẦU (10.000-20.000 cây)						
II	***Rừng lá rộng thường xanh núi đá***						
1	Rừng giàu (201-400 m^3)						
2	Rừng trung bình (101-200 m^3)						
3	Rừng nghèo (51-100 m^3)	73.914	101.366	73.631	100.698	282	669
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m^3)	31.290	42.579	31.149	41.911	141	669
C	**Rừng sản xuất**						
I	***Rừng lá rộng thường xanh núi đất***						
1	Rừng giàu (201-400 m^3)						
2	Rừng trung bình (101-200 m^3)						
3	Rừng nghèo (51-100 m^3)						
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m^3)						
5	Rừng phục hồi (<10 m^3)						
6	Rừng hỗn giao Gỗ-Nứa (40-80 m^3; Nứa TB=8.000 cây)						
7	Rừng hỗn giao Nứa-Gỗ (10-39 m^3; nứa TB=10.000 cây)						
8	Rừng nứa, tre, luồng (10.000-20.000 cây nứa)						
II	***Rừng lá rộng thường xanh núi đá***						
1	Rừng giàu (201-400 m^3)						
2	Rừng trung bình (101-200 m^3)						
3	Rừng nghèo (51-100 m^3)						
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m^3)	24.663	32.110	24.409	31.921	188	254

Phụ lục VI

KHUNG GIÁ RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN CÁC PHƯỜNG: PHỔ YÊN, VẠN XUÂN, TRUNG THÀNH, THÀNH CÔNG, PHÚC THUẬN VÀ XÃ ĐẠI PHÚC (Khu vực thuộc xã Phúc Tân, thành phố Phổ Yên trước sáp nhập)

(Kèm theo Quyết định số: 49 /2026/QĐ-UBND ngày 04 / 8 /2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Rừng tự nhiên:

Đơn vị: 1000 đồng/ha

TT	Loại rừng/trạng thái	Khung giá rừng		Giá cây đứng		Giá quyền SD rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
A	**Rừng đặc dụng**						
B	**Rừng phòng hộ**						
I	***Rừng lá rộng thường xanh núi đất***						
1	Rừng giàu (201-400 m^3)						
2	Rừng trung bình (101-200 m^3)						
3	Rừng nghèo (51-100 m^3)	78.463	104.192	78.369	103.816	94	377
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m^3)						
5	Rừng phục hồi (<10 m^3)						
6	Rừng hỗn giao Gỗ-Nứa (40-80 m^3; Nứa TB=8.000 cây)						
7	Rừng hỗn giao Nứa-Gỗ (10-39 m^3; nứa TB=10.000 cây)						
8	Rừng NỨA (15.000-25.000 cây)						
9	Rừng VẦU (10.000-20.000 cây)						
II	***Rừng lá rộng thường xanh núi đá***						
1	Rừng giàu (201-400 m^3)						
2	Rừng trung bình (101-200 m^3)						
3	Rừng nghèo (51-100 m^3)						
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m^3)						

2. Rừng trồng:

Đơn vị: 1000 đồng/ha

TT	Loài cây_năm trồng	Khung giá rừng		Tổng chi phí đầu tư		Thu nhập dự kiến	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
A	**Rừng đặc dụng**						
B	**Rừng phòng hộ**						
I	***Từ 5 năm trở lên***						
1	Keo_2015	123.991	155.014	58.275	60.139	63.852	96.739
2	Keo_2016	116.755	146.441	56.566	57.922	58.833	89.874
II	***Dưới 5 năm***						

Phụ lục VII

KHUNG GIÁ RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ ĐẠI PHÚC TỈNH THÁI NGUYÊN

(Gồm diện tích rừng thuộc địa phận các xã Phúc Xuân, Phúc Trìu thành phố Thái Nguyên trước sáp nhập)

(Kèm theo Quyết định số: 49 /2026/QĐ-UBND ngày 01 / 6 /2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Rừng tự nhiên:

Đơn vị: 1000 đồng/ha

TT	Loại rừng/trạng thái	Khung giá rừng		Giá cây đứng		Giá quyền SD rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
A	**Rừng đặc dụng**						
B	**Rừng phòng hộ**						
I	***Rừng lá rộng thường xanh núi đất***						
1	Rừng giàu (201-400 m^3)						
2	Rừng trung bình (101-200 m^3)						
3	Rừng nghèo (51-100 m^3)						
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m^3)						
5	Rừng phục hồi (<10 m^3)	14.389	20.150	14.201	19.115	188	1.036
6	Rừng hỗn giao Gỗ-Nứa (40-80 m^3; Nứa TB=8.000 cây)						
7	Rừng hỗn giao Nứa-Gỗ (10-39 m^3; nứa TB=10.000 cây)						
8	Rừng NỨA (15.000-25.000 cây)						
9	Rừng VẦU (10.000-20.000 cây)						
II	***Rừng lá rộng thường xanh núi đá***						
1	Rừng giàu (201-400 m^3)						
2	Rừng trung bình (101-200 m^3)						
3	Rừng nghèo (51-100 m^3)						
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m^3)						

Phụ lục VIII

KHUNG GIÁ RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ: BA BỂ, CHỢ RÃ, PHÚ LỘC, THƯỢNG MINH, ĐỒNG PHÚC

(Kèm theo Quyết định số: 11 /2026/QĐ-UBND ngày 9/6 /2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

I. KHUNG GIÁ RỪNG ĐỐI VỚI RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG ĐẶC DỤNG, RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TỰ NHIÊN

1. Khung giá rừng đối với rừng phòng hộ là rừng tự nhiên

Đơn vị: đồng/ha

I	RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH NÚI ĐẤT						
TT	Trữ lượng (m^3/ha)	Giá rừng		Giá trị cây đứng		Giá quyền sử dụng	
		Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa
1	Trữ lượng 10 m^3/ha	8.420.963	11.354.727	7.589.118	9.798.677	831.844	1.556.050
2	Trữ lượng 20 m^3/ha	16.010.081	21.153.405	15.178.237	19.597.355	831.844	1.556.050
3	Trữ lượng 30 m^3/ha	23.599.199	30.952.082	22.767.355	29.396.032	831.844	1.556.050
4	Trữ lượng 40 m^3/ha	31.188.318	40.750.760	30.356.473	39.194.710	831.844	1.556.050
5	Trữ lượng 50 m^3/ha	38.777.436	50.549.437	37.945.592	48.993.387	831.844	1.556.050
6	Trữ lượng 60 m^3/ha	45.493.372	59.208.983	44.661.527	57.652.933	831.844	1.556.050
7	Trữ lượng 70 m^3/ha	52.936.959	68.817.805	52.105.115	67.261.755	831.844	1.556.050
8	Trữ lượng 80 m^3/ha	60.380.547	78.426.627	59.548.703	76.870.577	831.844	1.556.050
9	Trữ lượng 90 m^3/ha	67.824.135	88.035.449	66.992.291	86.479.399	831.844	1.556.050
10	Trữ lượng 100 m^3/ha	75.267.723	97.644.271	74.435.879	96.088.221	831.844	1.556.050
11	Trữ lượng 110 m^3/ha	89.416.437	114.302.348	88.584.593	112.746.298	831.844	1.556.050
12	Trữ lượng 120 m^3/ha	97.469.582	124.552.011	96.637.738	122.995.961	831.844	1.556.050
13	Trữ lượng 130 m^3/ha	105.522.727	134.801.675	104.690.883	133.245.625	831.844	1.556.050
14	Trữ lượng 140 m^3/ha	113.575.872	145.051.338	112.744.028	143.495.288	831.844	1.556.050
15	Trữ lượng 150 m^3/ha	121.629.017	155.301.001	120.797.172	153.744.951	831.844	1.556.050
16	Trữ lượng 160 m^3/ha	129.682.162	165.550.665	128.850.317	163.994.615	831.844	1.556.050
17	Trữ lượng 170 m^3/ha	137.735.306	175.800.328	136.903.462	174.244.278	831.844	1.556.050
18	Trữ lượng 180 m^3/ha	145.788.451	186.049.992	144.956.607	184.493.942	831.844	1.556.050
19	Trữ lượng 190 m^3/ha	153.841.596	196.299.655	153.009.752	194.743.605	831.844	1.556.050
20	Trữ lượng 200 m^3/ha	161.894.741	206.549.319	161.062.897	204.993.268	831.844	1.556.050

II	RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH NÚI ĐÁ						
TT	Trữ lượng (m^3/ha)	Giá rừng		Giá trị cây đứng		Giá quyền sử dụng	
		Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa
1	Trữ lượng 10 m^3/ha	7.730.938	10.637.652	6.899.094	9.081.602	831.844	1.556.050
2	Trữ lượng 20 m^3/ha	14.630.032	19.719.255	13.798.188	18.163.205	831.844	1.556.050
3	Trữ lượng 30 m^3/ha	21.529.126	28.800.857	20.697.281	27.244.807	831.844	1.556.050
4	Trữ lượng 40 m^3/ha	28.428.219	37.882.459	27.596.375	36.326.409	831.844	1.556.050
5	Trữ lượng 50 m^3/ha	35.327.313	46.964.062	34.495.469	45.408.012	831.844	1.556.050
6	Trữ lượng 60 m^3/ha	48.541.180	62.837.499	47.709.335	61.281.449	831.844	1.556.050
7	Trữ lượng 70 m^3/ha	56.492.736	73.051.074	55.660.891	71.495.024	831.844	1.556.050
8	Trữ lượng 80 m^3/ha	64.444.291	83.264.649	63.612.447	81.708.599	831.844	1.556.050
9	Trữ lượng 90 m^3/ha	72.395.847	93.478.224	71.564.003	91.922.174	831.844	1.556.050
10	Trữ lượng 100 m^3/ha	80.347.403	103.691.799	79.515.559	102.135.749	831.844	1.556.050
11	Trữ lượng 110 m^3/ha	92.880.962	116.400.972	92.049.118	114.844.922	831.844	1.556.050
12	Trữ lượng 120 m^3/ha	101.249.064	126.841.419	100.417.220	125.285.369	831.844	1.556.050
13	Trữ lượng 130 m^3/ha	109.617.165	137.281.867	108.785.321	135.725.816	831.844	1.556.050
14	Trữ lượng 140 m^3/ha	117.985.267	147.722.314	117.153.423	146.166.264	831.844	1.556.050
15	Trữ lượng 150 m^3/ha	126.353.369	158.162.761	125.521.524	156.606.711	831.844	1.556.050
16	Trữ lượng 160 m^3/ha	134.721.470	168.603.209	133.889.626	167.047.159	831.844	1.556.050
17	Trữ lượng 170 m^3/ha	143.089.572	179.043.656	142.257.728	177.487.606	831.844	1.556.050
18	Trữ lượng 180 m^3/ha	151.457.674	189.484.104	150.625.829	187.928.054	831.844	1.556.050
19	Trữ lượng 190 m^3/ha	159.825.775	199.924.551	158.993.931	198.368.501	831.844	1.556.050
20	Trữ lượng 200 m^3/ha	168.193.877	210.364.999	167.362.033	208.808.948	831.844	1.556.050

III	RỪNG HỖN GIAO						
TT	Trữ lượng (m^3/ha)	Giá rừng		Giá trị cây đứng		Giá quyền sử dụng	
		Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa
1	Trữ lượng 10 m^3/ha	15.229.571	20.645.131	13.700.627	18.143.016	1.528.945	2.502.115
2	Trữ lượng 20 m^3/ha	22.687.108	30.315.381	21.158.163	27.813.267	1.528.945	2.502.115
3	Trữ lượng 30 m^3/ha	30.144.644	39.985.632	28.615.700	37.483.518	1.528.945	2.502.115
4	Trữ lượng 40 m^3/ha	37.602.181	49.655.883	36.073.236	47.153.769	1.528.945	2.502.115
5	Trữ lượng 50 m^3/ha	45.059.718	59.326.134	43.530.773	56.824.019	1.528.945	2.502.115
6	Trữ lượng 60 m^3/ha	53.254.052	70.121.146	51.725.107	67.619.031	1.528.945	2.502.115
7	Trữ lượng 70 m^3/ha	60.834.388	79.978.857	59.305.443	77.476.742	1.528.945	2.502.115
8	Trữ lượng 80 m^3/ha	68.414.724	89.836.568	66.885.780	87.334.453	1.528.945	2.502.115
9	Trữ lượng 90 m^3/ha	75.995.060	99.694.279	74.466.116	97.192.164	1.528.945	2.502.115
10	Trữ lượng 100 m^3/ha	83.575.397	109.551.990	82.046.452	107.049.876	1.528.945	2.502.115
IV	RỪNG TRE NỨA TỰ NHIÊN (TRE LUỒNG, VẦU, TRÚC, NỨA)						
TT	Trữ lượng (cây/ha)	Giá rừng		Giá trị cây đứng		Giá quyền sử dụng	
		Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa
1	Trữ lượng 500 cây/ha	2.055.052	3.068.254	1.100.344	1.360.313	954.708	1.707.942
2	Trữ lượng 1.000 cây/ha	3.685.995	5.084.527	2.567.469	3.174.063	1.118.527	1.910.464
3	Trữ lượng 1.500 cây/ha	5.113.071	6.848.765	3.851.203	4.761.094	1.261.868	2.087.671
4	Trữ lượng 2.000 cây/ha	6.540.146	8.613.003	5.134.938	6.348.125	1.405.209	2.264.878
5	Trữ lượng 2.500 cây/ha	7.967.222	10.377.242	6.418.672	7.935.156	1.548.550	2.442.086
6	Trữ lượng 3.000 cây/ha	9.394.297	12.141.480	7.702.406	9.522.188	1.691.891	2.619.293
7	Trữ lượng 3.500 cây/ha	10.821.373	13.905.718	8.986.141	11.109.219	1.835.232	2.796.500
8	Trữ lượng 4.000 cây/ha	12.248.448	15.669.957	10.269.875	12.696.250	1.978.573	2.973.707
9	Trữ lượng 4.500 cây/ha	13.675.524	17.434.195	11.553.609	14.283.281	2.121.914	3.150.914
10	Trữ lượng 5.000 cây/ha	15.102.599	19.198.434	12.837.344	15.870.313	2.265.255	3.328.121
11	Trữ lượng 5.500 cây/ha	16.529.675	20.962.672	14.121.078	17.457.344	2.408.597	3.505.328
12	Trữ lượng 6.000 cây/ha	17.956.750	22.726.910	15.404.813	19.044.375	2.551.938	3.682.535
13	Trữ lượng 6.500 cây/ha	19.383.826	24.491.149	16.688.547	20.631.406	2.695.279	3.859.742
14	Trữ lượng 7.000 cây/ha	20.810.901	26.255.387	17.972.281	22.218.438	2.838.620	4.036.949
15	Trữ lượng 7.500 cây/ha	22.237.977	28.019.625	19.256.016	23.805.469	2.981.961	4.214.156

16	Trữ lượng 8.000 cây/ha	23.665.052	29.783.864	20.539.750	25.392.500	3.125.302	4.391.364
17	Trữ lượng 9.000 cây/ha	26.519.203	33.312.340	23.107.219	28.566.563	3.411.984	4.745.778
18	Trữ lượng 10.000 cây/ha	29.373.354	36.840.817	25.674.688	31.740.625	3.698.667	5.100.192
19	Trữ lượng 15.000 cây/ha	43.644.109	54.483.200	38.512.031	47.610.938	5.132.078	6.872.263

2. Khung giá rừng đối với rừng đặc dụng là rừng tự nhiên

Đơn vị: đồng/ha

I	RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH NÚI ĐẤT						
TT	*Trữ lượng (m^3/ha)*	*Giá rừng*		*Giá trị cây đứng*		*Giá quyền sử dụng*	
		Giá tối thiểu	*Giá tối đa*	*Giá tối thiểu*	*Giá tối đa*	*Giá tối thiểu*	*Giá tối đa*
1	Trữ lượng 10 m^3/ha	7.189.150	8.542.157	7.071.533	8.424.540	117.618	117.618
2	Trữ lượng 20 m^3/ha	14.260.683	16.966.697	14.143.065	16.849.079	117.618	117.618
3	Trữ lượng 30 m^3/ha	21.332.216	25.391.236	21.214.598	25.273.619	117.618	117.618
4	Trữ lượng 40 m^3/ha	28.403.748	33.815.776	28.286.131	33.698.158	117.618	117.618
5	Trữ lượng 50 m^3/ha	35.475.281	42.240.316	35.357.664	42.122.698	117.618	117.618
6	Trữ lượng 60 m^3/ha	41.100.534	48.523.485	40.982.916	48.405.867	117.618	117.618
7	Trữ lượng 70 m^3/ha	47.931.020	56.591.129	47.813.402	56.473.512	117.618	117.618
8	Trữ lượng 80 m^3/ha	54.761.505	64.658.774	54.643.888	64.541.156	117.618	117.618
9	Trữ lượng 90 m^3/ha	61.591.991	72.726.419	61.474.374	72.608.801	117.618	117.618
10	Trữ lượng 100 m^3/ha	68.422.477	80.794.063	68.304.860	80.676.445	117.618	117.618
11	Trữ lượng 110 m^3/ha	123.694.752	139.062.497	123.577.135	138.944.880	117.618	117.618
12	Trữ lượng 120 m^3/ha	134.929.037	151.693.850	134.811.420	151.576.232	117.618	117.618
13	Trữ lượng 130 m^3/ha	146.163.322	164.325.203	146.045.705	164.207.585	117.618	117.618
14	Trữ lượng 140 m^3/ha	157.397.607	176.956.555	157.279.990	176.838.938	117.618	117.618
15	Trữ lượng 150 m^3/ha	168.631.892	189.587.908	168.514.275	189.470.290	117.618	117.618
16	Trữ lượng 160 m^3/ha	179.866.177	202.219.261	179.748.560	202.101.643	117.618	117.618
17	Trữ lượng 170 m^3/ha	191.100.462	214.850.613	190.982.845	214.732.996	117.618	117.618
18	Trữ lượng 180 m^3/ha	202.334.747	227.481.966	202.217.130	227.364.348	117.618	117.618
19	Trữ lượng 190 m^3/ha	213.569.032	240.113.319	213.451.415	239.995.701	117.618	117.618
20	Trữ lượng 200 m^3/ha	224.803.317	252.744.671	224.685.700	252.627.054	117.618	117.618

II	RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH NÚI ĐÁ						
TT	*Trữ lượng (m^3/ha)*	*Giá rừng*		*Giá trị cây đứng*		*Giá quyền sử dụng*	
		Giá tối thiểu	*Giá tối đa*	*Giá tối thiểu*	*Giá tối đa*	*Giá tối thiểu*	*Giá tối đa*
1	Trữ lượng 10 m^3/ha	9.065.227	10.290.186	8.947.609	10.172.568	117.618	117.618
2	Trữ lượng 20 m^3/ha	18.012.836	20.462.754	17.895.218	20.345.136	117.618	117.618
3	Trữ lượng 30 m^3/ha	26.960.445	30.635.322	26.842.827	30.517.704	117.618	117.618
4	Trữ lượng 40 m^3/ha	35.908.054	40.807.889	35.790.436	40.690.272	117.618	117.618
5	Trữ lượng 50 m^3/ha	44.855.663	50.980.457	44.738.045	50.862.840	117.618	117.618
6	Trữ lượng 60 m^3/ha	48.334.668	55.484.700	48.217.051	55.367.082	117.618	117.618
7	Trữ lượng 70 m^3/ha	56.370.843	64.712.547	56.253.226	64.594.929	117.618	117.618
8	Trữ lượng 80 m^3/ha	64.407.018	73.940.394	64.289.401	73.822.776	117.618	117.618
9	Trữ lượng 90 m^3/ha	72.443.194	83.168.241	72.325.576	83.050.623	117.618	117.618
10	Trữ lượng 100 m^3/ha	80.479.369	92.396.088	80.361.751	92.278.470	117.618	117.618
11	Trữ lượng 110 m^3/ha	107.690.431	121.224.968	107.572.813	121.107.350	117.618	117.618
12	Trữ lượng 120 m^3/ha	117.469.778	132.234.727	117.352.160	132.117.110	117.618	117.618
13	Trữ lượng 130 m^3/ha	127.249.124	143.244.486	127.131.507	143.126.869	117.618	117.618
14	Trữ lượng 140 m^3/ha	137.028.471	154.254.245	136.910.853	154.136.628	117.618	117.618
15	Trữ lượng 150 m^3/ha	146.807.818	165.264.005	146.690.200	165.146.387	117.618	117.618
16	Trữ lượng 160 m^3/ha	156.587.164	176.273.764	156.469.547	176.156.146	117.618	117.618
17	Trữ lượng 170 m^3/ha	166.366.511	187.283.523	166.248.893	187.165.905	117.618	117.618
18	Trữ lượng 180 m^3/ha	176.145.858	198.293.282	176.028.240	198.175.664	117.618	117.618
19	Trữ lượng 190 m^3/ha	185.925.204	209.303.041	185.807.587	209.185.423	117.618	117.618
20	Trữ lượng 200 m^3/ha	195.704.551	220.312.800	195.586.933	220.195.183	117.618	117.618
21	Trữ lượng 210 m^3/ha	332.275.232	361.522.009	332.157.615	361.404.391	117.618	117.618
22	Trữ lượng 220 m^3/ha	348.092.262	378.731.742	347.974.644	378.614.124	117.618	117.618
23	Trữ lượng 230 m^3/ha	363.909.291	395.941.475	363.791.673	395.823.857	117.618	117.618
24	Trữ lượng 240 m^3/ha	379.726.320	413.151.208	379.608.703	413.033.590	117.618	117.618
25	Trữ lượng 250 m^3/ha	395.543.350	430.360.941	395.425.732	430.243.323	117.618	117.618
26	Trữ lượng 260 m^3/ha	411.360.379	447.570.674	411.242.761	447.453.056	117.618	117.618
27	Trữ lượng 270 m^3/ha	427.177.408	464.780.406	427.059.791	464.662.789	117.618	117.618
28	Trữ lượng 280 m^3/ha	442.994.437	481.990.139	442.876.820	481.872.522	117.618	117.618
29	Trữ lượng 290 m^3/ha	458.811.467	499.199.872	458.693.849	499.082.255	117.618	117.618
30	Trữ lượng 300 m^3/ha	474.628.496	516.409.605	474.510.878	516.291.988	117.618	117.618
31	Trữ lượng 310 m^3/ha	490.445.525	533.619.338	490.327.908	533.501.721	117.618	117.618
32	Trữ lượng 320 m^3/ha	506.262.555	550.829.071	506.144.937	550.711.453	117.618	117.618

33	Trữ lượng 330 m^3/ha	522.079.584	568.038.804	521.961.966	567.921.186	117.618	117.618
34	Trữ lượng 340 m^3/ha	537.896.613	585.248.537	537.778.995	585.130.919	117.618	117.618
35	Trữ lượng 350 m^3/ha	553.713.642	602.458.270	553.596.025	602.340.652	117.618	117.618
36	Trữ lượng 360 m^3/ha	569.530.672	619.668.003	569.413.054	619.550.385	117.618	117.618
37	Trữ lượng 370 m^3/ha	585.347.701	636.877.736	585.230.083	636.760.118	117.618	117.618
38	Trữ lượng 380 m^3/ha	601.164.730	654.087.469	601.047.113	653.969.851	117.618	117.618
39	Trữ lượng 390 m^3/ha	616.981.760	671.297.202	616.864.142	671.179.584	117.618	117.618
40	Trữ lượng 400 m^3/ha	632.798.789	688.506.934	632.681.171	688.389.317	117.618	117.618

3. Khung giá rừng đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên

Đơn vị: đồng/ha

I	RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH NÚI ĐẤT						
TT	*Trữ lượng (m^3/ha)*	*Giá rừng*		*Giá trị cây đứng*		*Giá quyền sử dụng*	
		Giá tối thiểu	*Giá tối đa*	*Giá tối thiểu*	*Giá tối đa*	*Giá tối thiểu*	*Giá tối đa*
1	Trữ lượng 10 m^3/ha	8.861.099	10.806.404	8.029.255	9.250.354	831.844	1.556.050
2	Trữ lượng 20 m^3/ha	16.890.354	20.056.759	16.058.510	18.500.709	831.844	1.556.050
3	Trữ lượng 30 m^3/ha	24.919.609	29.307.113	24.087.764	27.751.063	831.844	1.556.050
4	Trữ lượng 40 m^3/ha	32.948.864	38.557.467	32.117.019	37.001.417	831.844	1.556.050
5	Trữ lượng 50 m^3/ha	40.978.118	47.807.822	40.146.274	46.251.772	831.844	1.556.050
6	Trữ lượng 60 m^3/ha	46.460.722	54.980.700	45.628.878	53.424.650	831.844	1.556.050
7	Trữ lượng 70 m^3/ha	54.065.535	63.884.809	53.233.691	62.328.759	831.844	1.556.050
8	Trữ lượng 80 m^3/ha	61.670.348	72.788.917	60.838.504	71.232.867	831.844	1.556.050
9	Trữ lượng 90 m^3/ha	69.275.161	81.693.025	68.443.317	80.136.975	831.844	1.556.050
10	Trữ lượng 100 m^3/ha	76.879.974	90.597.134	76.048.129	89.041.084	831.844	1.556.050
11	Trữ lượng 110 m^3/ha	106.601.932	122.084.522	105.770.088	120.528.472	831.844	1.556.050
12	Trữ lượng 120 m^3/ha	116.217.395	133.041.655	115.385.550	131.485.605	831.844	1.556.050
13	Trữ lượng 130 m^3/ha	125.832.857	143.998.789	125.001.013	142.442.739	831.844	1.556.050
14	Trữ lượng 140 m^3/ha	135.448.320	154.955.923	134.616.475	153.399.873	831.844	1.556.050
15	Trữ lượng 150 m^3/ha	145.063.782	165.913.057	144.231.938	164.357.007	831.844	1.556.050
16	Trữ lượng 160 m^3/ha	154.679.245	176.870.191	153.847.400	175.314.140	831.844	1.556.050
17	Trữ lượng 170 m^3/ha	164.294.707	187.827.324	163.462.863	186.271.274	831.844	1.556.050
18	Trữ lượng 180 m^3/ha	173.910.170	198.784.458	173.078.325	197.228.408	831.844	1.556.050
19	Trữ lượng 190 m^3/ha	183.525.632	209.741.592	182.693.788	208.185.542	831.844	1.556.050
20	Trữ lượng 200 m^3/ha	193.141.095	220.698.726	192.309.250	219.142.676	831.844	1.556.050

II	RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH NÚI ĐÁ						
TT	Trữ lượng (m^3/ha)	Giá rừng		Giá trị cây đứng		Giá quyền sử dụng	
		Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa
1	Trữ lượng 10 m^3/ha	8.128.667	10.057.602	7.296.823	8.501.552	831.844	1.556.050
2	Trữ lượng 20 m^3/ha	15.425.490	18.559.154	14.593.646	17.003.104	831.844	1.556.050
3	Trữ lượng 30 m^3/ha	22.722.313	27.060.705	21.890.468	25.504.655	831.844	1.556.050
4	Trữ lượng 40 m^3/ha	30.019.136	35.562.257	29.187.291	34.006.207	831.844	1.556.050
5	Trữ lượng 50 m^3/ha	37.315.958	44.063.809	36.484.114	42.507.759	831.844	1.556.050
6	Trữ lượng 60 m^3/ha	43.262.227	51.292.801	42.430.383	49.736.751	831.844	1.556.050
7	Trữ lượng 70 m^3/ha	50.333.958	59.582.260	49.502.113	58.026.210	831.844	1.556.050
8	Trữ lượng 80 m^3/ha	57.405.688	67.871.718	56.573.844	66.315.668	831.844	1.556.050
9	Trữ lượng 90 m^3/ha	64.477.418	76.161.177	63.645.574	74.605.127	831.844	1.556.050
10	Trữ lượng 100 m^3/ha	71.549.149	84.450.635	70.717.305	82.894.585	831.844	1.556.050
11	Trữ lượng 110 m^3/ha	85.955.514	101.521.916	85.123.669	99.965.866	831.844	1.556.050
12	Trữ lượng 120 m^3/ha	93.694.029	110.609.722	92.862.185	109.053.672	831.844	1.556.050
13	Trữ lượng 130 m^3/ha	101.432.544	119.697.528	100.600.700	118.141.478	831.844	1.556.050
14	Trữ lượng 140 m^3/ha	109.171.060	128.785.334	108.339.216	127.229.284	831.844	1.556.050
15	Trữ lượng 150 m^3/ha	116.909.575	137.873.140	116.077.731	136.317.090	831.844	1.556.050
16	Trữ lượng 160 m^3/ha	124.648.091	146.960.946	123.816.246	145.404.896	831.844	1.556.050
17	Trữ lượng 170 m^3/ha	132.386.606	156.048.752	131.554.762	154.492.702	831.844	1.556.050
18	Trữ lượng 180 m^3/ha	140.125.121	165.136.558	139.293.277	163.580.508	831.844	1.556.050
19	Trữ lượng 190 m^3/ha	147.863.637	174.224.364	147.031.792	172.668.314	831.844	1.556.050
20	Trữ lượng 200 m^3/ha	155.602.152	183.312.170	154.770.308	181.756.120	831.844	1.556.050
21	Trữ lượng 210 m^3/ha	178.983.457	204.307.826	178.151.612	202.751.776	831.844	1.556.050
22	Trữ lượng 220 m^3/ha	187.466.867	213.962.673	186.635.022	212.406.623	831.844	1.556.050
23	Trữ lượng 230 m^3/ha	195.950.277	223.617.519	195.118.433	222.061.469	831.844	1.556.050
24	Trữ lượng 240 m^3/ha	204.433.687	233.272.366	203.601.843	231.716.316	831.844	1.556.050
25	Trữ lượng 250 m^3/ha	212.917.097	242.927.212	212.085.253	241.371.162	831.844	1.556.050
26	Trữ lượng 260 m^3/ha	221.400.507	252.582.059	220.568.663	251.026.009	831.844	1.556.050
27	Trữ lượng 270 m^3/ha	229.883.917	262.236.905	229.052.073	260.680.855	831.844	1.556.050
28	Trữ lượng 280 m^3/ha	238.367.327	271.891.752	237.535.483	270.335.701	831.844	1.556.050
29	Trữ lượng 290 m^3/ha	246.850.737	281.546.598	246.018.893	279.990.548	831.844	1.556.050
30	Trữ lượng 300 m^3/ha	255.334.148	291.201.445	254.502.303	289.645.394	831.844	1.556.050
31	Trữ lượng 310 m^3/ha	263.817.558	300.856.291	262.985.713	299.300.241	831.844	1.556.050
32	Trữ lượng 320 m^3/ha	272.300.968	310.511.137	271.469.123	308.955.087	831.844	1.556.050
33	Trữ lượng 330 m^3/ha	280.784.378	320.165.984	279.952.534	318.609.934	831.844	1.556.050
34	Trữ lượng 340 m^3/ha	289.267.788	329.820.830	288.435.944	328.264.780	831.844	1.556.050
35	Trữ lượng 350 m^3/ha	297.751.198	339.475.677	296.919.354	337.919.627	831.844	1.556.050

36	Trữ lượng 360 m^3/ha	306.234.608	349.130.523	305.402.764	347.574.473	831.844	1.556.050
37	Trữ lượng 370 m^3/ha	314.718.018	358.785.370	313.886.174	357.229.320	831.844	1.556.050
38	Trữ lượng 380 m^3/ha	323.201.428	368.440.216	322.369.584	366.884.166	831.844	1.556.050
39	Trữ lượng 390 m^3/ha	331.684.839	378.095.063	330.852.994	376.539.013	831.844	1.556.050
40	Trữ lượng 400 m^3/ha	340.168.249	387.749.909	339.336.404	386.193.859	831.844	1.556.050
III	**RỪNG HỖN GIAO**						
TT	**Trữ lượng (m^3/ha)**	**Giá rừng**		**Giá trị cây đứng**		**Giá quyền sử dụng**	
		Giá tối thiểu	**Giá tối đa**	**Giá tối thiểu**	**Giá tối đa**	**Giá tối thiểu**	**Giá tối đa**
1	Trữ lượng 10 m^3/ha	17.231.455	22.464.867	15.241.324	19.336.858	1.990.130	3.128.010
2	Trữ lượng 20 m^3/ha	24.614.159	31.136.455	22.624.029	28.008.445	1.990.130	3.128.010
3	Trữ lượng 30 m^3/ha	31.996.864	39.808.042	30.006.733	36.680.033	1.990.130	3.128.010
4	Trữ lượng 40 m^3/ha	39.379.568	48.479.630	37.389.438	45.351.620	1.990.130	3.128.010
5	Trữ lượng 50 m^3/ha	46.762.273	57.151.218	44.772.142	54.023.208	1.990.130	3.128.010
6	Trữ lượng 60 m^3/ha	57.582.451	68.615.063	55.592.320	65.487.053	1.990.130	3.128.010
7	Trữ lượng 70 m^3/ha	65.538.067	77.752.027	63.547.937	74.624.017	1.990.130	3.128.010
8	Trữ lượng 80 m^3/ha	73.493.684	86.888.991	71.503.554	83.760.981	1.990.130	3.128.010
9	Trữ lượng 90 m^3/ha	81.449.301	96.025.955	79.459.170	92.897.945	1.990.130	3.128.010
10	Trữ lượng 100 m^3/ha	89.404.917	105.162.919	87.414.787	102.034.909	1.990.130	3.128.010
IV	**RỪNG TRE NỨA TỰ NHIÊN (TRE LUỒNG, VẦU, TRÚC, NỨA)**						
TT	**Trữ lượng (cây/ha)**	**Giá rừng**		**Giá trị cây đứng**		**Giá quyền sử dụng**	
		Giá tối thiểu	**Giá tối đa**	**Giá tối thiểu**	**Giá tối đa**	**Giá tối thiểu**	**Giá tối đa**
1	Trữ lượng 500 cây/ha	2.304.789	3.376.995	1.283.734	1.587.031	1.021.055	1.789.963
2	Trữ lượng 1.000 cây/ha	3.777.734	5.197.939	2.567.469	3.174.063	1.210.265	2.023.877
3	Trữ lượng 1.500 cây/ha	5.250.678	7.018.884	3.851.203	4.761.094	1.399.475	2.257.790
4	Trữ lượng 2.000 cây/ha	6.723.623	8.839.829	5.134.938	6.348.125	1.588.685	2.491.704
5	Trữ lượng 2.500 cây/ha	8.196.568	10.660.773	6.418.672	7.935.156	1.777.896	2.725.617
6	Trữ lượng 3.000 cây/ha	9.669.512	12.481.718	7.702.406	9.522.188	1.967.106	2.959.530
7	Trữ lượng 3.500 cây/ha	11.142.457	14.302.662	8.986.141	11.109.219	2.156.316	3.193.444
8	Trữ lượng 4.000 cây/ha	12.615.402	16.123.607	10.269.875	12.696.250	2.345.527	3.427.357
9	Trữ lượng 4.500 cây/ha	14.088.346	17.944.552	11.553.609	14.283.281	2.534.737	3.661.270
10	Trữ lượng 5.000 cây/ha	15.561.291	19.765.496	12.837.344	15.870.313	2.723.947	3.895.184
11	Trữ lượng 5.500 cây/ha	17.034.235	21.586.441	14.121.078	17.457.344	2.913.157	4.129.097
12	Trữ lượng 6.000 cây/ha	18.507.180	23.407.385	15.404.813	19.044.375	3.102.368	4.363.010
13	Trữ lượng 6.500 cây/ha	19.980.125	25.228.330	16.688.547	20.631.406	3.291.578	4.596.924
14	Trữ lượng 7.000 cây/ha	21.453.069	27.049.275	17.972.281	22.218.438	3.480.788	4.830.837
15	Trữ lượng 7.500 cây/ha	22.926.014	28.870.219	19.256.016	23.805.469	3.669.998	5.064.750
16	Trữ lượng 8.000 cây/ha	24.398.959	30.691.164	20.539.750	25.392.500	3.859.209	5.298.664

17	Trữ lượng 9.000 cây/ha	27.344.848	34.333.053	23.107.219	28.566.563	4.237.629	5.766.491
18	Trữ lượng 10.000 cây/ha	30.290.737	37.974.942	25.674.688	31.740.625	4.616.050	6.234.317
19	Trữ lượng 15.000 cây/ha	45.020.184	56.184.388	38.512.031	47.610.938	6.508.153	8.573.451

II. KHUNG GIÁ RỪNG ĐỐI VỚI RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG ĐẶC DỤNG, RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TRỒNG

1. Khung giá rừng đối với rừng phòng hộ, đặc dụng là rừng trồng (loài cây: Mỡ)

STT	Tuổi rừng	Giá rừng (đồng/ha)		Chi phí đầu tư (đồng/ha)		Thu nhập dự kiến (đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối đa	Tối thiểu	Tối thiểu	Tối đa
1	Tuổi 1	51.390.129	51.884.477	27.787.123	21.969.369	23.603.006	29.915.108
2	Tuổi 2	73.942.884	74.219.157	36.795.797	29.505.763	37.147.087	44.713.394
3	Tuổi 3	92.343.196	92.579.629	43.509.673	35.035.756	48.833.523	57.543.873
4	Tuổi 4	110.676.164	111.153.270	50.668.007	40.931.835	60.008.157	70.221.435
5	Tuổi 5	121.931.005	125.190.251	54.235.469	43.748.142	67.695.535	81.442.108
6	Tuổi 6	132.506.953	136.302.484	58.039.098	46.750.889	74.467.855	89.551.595
7	Tuổi 7	143.162.298	149.405.893	62.094.526	49.952.418	81.067.773	99.453.475
8	Tuổi 8	153.011.914	161.927.052	66.418.423	53.365.888	86.593.490	108.561.164
9	Tuổi 9	162.926.743	174.309.876	71.028.563	57.005.330	91.898.180	117.304.546
10	Tuổi 10	172.925.734	186.569.323	75.943.894	60.885.703	96.981.840	125.683.620
11	Tuổi 11	183.029.091	198.721.343	81.184.620	65.022.956	101.844.472	133.698.387
12	Tuổi 12	193.258.356	210.782.942	86.772.281	69.434.096	106.486.075	141.348.846
13	Tuổi 13	203.636.495	222.772.251	92.729.847	74.137.253	110.906.649	148.634.998
14	Tuổi 14	214.187.997	234.708.601	99.081.802	79.151.760	115.106.195	155.556.842
15	Tuổi 15	224.938.969	246.612.604	105.854.258	84.498.226	119.084.711	162.114.378
16	Tuổi 16	235.917.249	258.506.235	113.075.050	90.198.629	122.842.200	168.307.607
17	Tuổi 17	247.152.517	270.412.926	120.773.858	96.276.398	126.378.659	174.136.528
18	Tuổi 18	258.676.417	282.357.657	128.982.327	102.756.515	129.694.090	179.601.142
19	Tuổi 19	270.522.689	294.367.064	137.734.197	109.665.617	132.788.492	184.701.448
20	Tuổi 20	282.727.306	306.469.547	147.065.441	117.032.100	135.661.865	189.437.446
21	Tuổi 25	350.560.453	369.510.842	203.847.152	161.858.017	146.713.301	207.652.825
22	Tuổi 30	437.636.742	445.845.318	282.082.293	223.620.190	155.554.449	222.225.128

2. Khung giá rừng đối với rừng sản xuất là rừng trồng

a) Loài cây: Thông mã vĩ

STT	Tuổi rừng	Giá rừng (đồng/ha)		Chi phí đầu tư (đồng/ha)		Thu nhập dự kiến (đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối đa	Tối thiểu	Tối thiểu	Tối đa
1	Tuổi 1	49.324.832	58.430.456	31.870.821	24.870.595	17.454.011	33.559.861
2	Tuổi 2	68.580.079	76.039.950	42.231.796	33.607.861	26.348.284	42.432.089
3	Tuổi 3	81.410.450	88.005.141	49.305.535	39.409.413	32.104.915	48.595.728

4	Tuổi 4	95.090.191	100.762.428	56.847.555	45.595.028	38.242.636	55.167.401
5	Tuổi 5	101.742.906	107.611.774	60.824.103	48.720.039	40.918.803	58.891.735
6	Tuổi 6	108.950.696	114.971.878	65.063.899	52.051.925	43.886.797	62.919.952
7	Tuổi 7	116.576.472	122.789.636	69.584.369	55.604.383	46.992.103	67.185.253
8	Tuổi 8	124.707.074	131.124.930	74.404.094	59.392.013	50.302.980	71.732.917
9	Tuổi 9	133.375.922	140.012.020	79.542.885	63.430.384	53.833.037	76.581.636
10	Tuổi 10	142.618.649	149.487.436	85.021.864	67.736.096	57.596.784	81.751.340
11	Tuổi 11	152.473.243	159.590.124	90.863.552	72.326.845	61.609.691	87.263.279
12	Tuổi 12	162.980.212	170.361.610	97.091.959	77.221.502	65.888.253	93.140.108
13	Tuổi 13	174.182.742	181.846.169	103.732.687	82.440.186	70.450.055	99.405.983
14	Tuổi 14	186.126.879	194.091.005	110.813.031	88.004.346	75.313.849	106.086.659
15	Tuổi 15	198.861.719	207.146.450	118.362.093	93.936.854	80.499.625	113.209.596
16	Tuổi 16	212.439.604	221.066.165	126.410.904	100.262.093	86.028.701	120.804.071
17	Tuổi 17	226.916.346	235.907.365	134.992.546	107.006.064	91.923.801	128.901.301
18	Tuổi 18	242.351.448	251.731.052	144.142.292	114.196.485	98.209.156	137.534.567
19	Tuổi 19	258.808.354	268.602.268	153.897.752	121.862.913	104.910.602	146.739.355
20	Tuổi 20	276.354.707	286.590.358	164.299.023	130.036.857	112.055.684	156.553.501
21	Tuổi 21	295.062.629	305.769.260	175.388.858	138.751.917	119.673.771	167.017.342
22	Tuổi 22	315.009.015	326.217.805	187.212.841	148.043.914	127.796.174	178.173.891
23	Tuổi 23	336.275.852	348.020.044	199.819.571	157.951.042	136.456.281	190.069.002
24	Tuổi 24	358.950.553	371.265.591	213.260.866	168.514.020	145.689.687	202.751.570
25	Tuổi 25	382.178.057	394.898.460	227.591.976	179.776.269	154.586.081	215.122.191
30	Tuổi 30	513.866.509	525.283.663	314.798.454	248.308.367	199.068.055	276.975.295
35	Tuổi 35	678.503.563	681.561.860	434.953.535	342.733.460	243.550.028	338.828.400

b) Loài cây: Lát hoa

STT	Tuổi rừng	Giá rừng (đồng/ha)		Chi phí đầu tư (đồng/ha)		Thu nhập dự kiến (đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối đa	Tối thiểu	Tối thiểu	Tối đa
1	Tuổi 1	148.794.341	199.070.737	22.735.940	16.865.851	126.058.401	182.204.886
2	Tuổi 2	170.465.184	222.171.015	30.340.752	23.102.213	140.124.432	199.068.802
3	Tuổi 3	190.040.348	243.810.083	36.627.304	28.208.291	153.413.044	215.601.792
4	Tuổi 4	210.911.389	266.881.658	43.330.026	33.652.392	167.581.363	233.229.266
5	Tuổi 5	225.231.467	284.728.096	46.411.713	35.986.800	178.819.754	248.741.296
6	Tuổi 6	240.614.199	303.813.300	49.697.409	38.475.746	190.916.791	265.337.554
7	Tuổi 7	256.956.099	324.132.361	53.200.617	41.129.461	203.755.482	283.002.900
8	Tuổi 8	274.379.833	345.796.543	56.935.738	43.958.851	217.444.095	301.837.692
9	Tuổi 9	292.957.018	368.894.894	60.918.124	46.975.547	232.038.894	321.919.347
10	Tuổi 10	312.764.013	393.522.356	65.164.144	50.191.948	247.599.869	343.330.408

11	Tuổi 11	333.882.230	419.780.156	69.691.250	53.621.275	264.190.980	366.158.881
12	Tuổi 12	356.398.474	447.776.222	74.518.051	57.277.623	281.880.423	390.498.599
13	Tuổi 13	380.405.293	477.625.628	79.664.386	61.176.022	300.740.907	416.449.606
14	Tuổi 14	406.001.363	509.451.065	85.151.408	65.332.495	320.849.955	444.118.570
15	Tuổi 15	433.291.894	543.383.345	91.001.672	69.764.126	342.290.222	473.619.219
16	Tuổi 16	462.389.057	579.561.943	97.239.222	74.489.131	365.149.835	505.072.812
17	Tuổi 17	493.412.453	618.135.563	103.889.699	79.526.931	389.522.754	538.608.632
18	Tuổi 18	526.489.597	659.262.758	110.980.437	84.898.234	415.509.160	574.364.523
19	Tuổi 19	561.756.448	703.112.572	118.540.582	90.625.117	443.215.867	612.487.455
20	Tuổi 20	599.357.965	749.865.244	126.601.208	96.731.120	472.756.757	653.134.124
21	Tuổi 21	639.448.703	799.712.944	135.195.448	103.241.340	504.253.254	696.471.603
22	Tuổi 22	682.193.447	852.860.560	144.358.627	110.182.537	537.834.820	742.678.023
23	Tuổi 23	727.767.893	909.526.550	154.128.408	117.583.241	573.639.485	791.943.309
24	Tuổi 24	776.359.367	969.943.827	164.544.948	125.473.871	611.814.419	844.469.956
25	Tuổi 25	827.851.402	1.034.089.450	175.651.064	133.886.862	652.200.338	900.202.589
26	Tuổi 30	1.079.111.681	1.338.759.783	243.233.078	185.080.893	835.878.603	1.153.678.891
27	Tuổi 35	1.312.025.136	1.602.216.743	336.349.122	255.617.199	975.676.015	1.346.599.544

c) Loài cây: Mỡ

STT	Tuổi rừng	Giá rừng (đồng/ha)		Chi phí đầu tư (đồng/ha)		Thu nhập dự kiến (đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối đa	Tối thiểu	Tối thiểu	Tối đa
1	Tuổi 1	61.964.015	76.372.834	27.787.123	21.969.369	34.176.892	54.403.465
2	Tuổi 2	79.959.234	93.215.128	36.795.797	29.505.763	43.163.437	63.709.366
3	Tuổi 3	93.542.904	106.317.317	43.509.673	35.035.756	50.033.232	71.281.561
4	Tuổi 4	108.025.814	120.286.870	50.668.007	40.931.835	57.357.807	79.355.035
5	Tuổi 5	115.534.867	128.428.733	54.235.469	43.748.142	61.299.398	84.680.591
6	Tuổi 6	123.655.685	137.166.920	58.039.098	46.750.889	65.616.587	90.416.030
7	Tuổi 7	132.254.931	146.453.990	62.094.526	49.952.418	70.160.405	96.501.572
8	Tuổi 8	141.423.448	156.355.864	66.418.423	53.365.888	75.005.024	102.989.976
9	Tuổi 9	151.198.920	166.913.242	71.028.563	57.005.330	80.170.357	109.907.912
10	Tuổi 10	161.621.528	178.169.519	75.943.894	60.885.703	85.677.634	117.283.816
11	Tuổi 11	172.734.113	190.170.961	81.184.620	65.022.956	91.549.494	125.148.005
12	Tuổi 12	184.582.352	202.966.899	86.772.281	69.434.096	97.810.070	133.532.802
13	Tuổi 13	197.214.943	216.609.927	92.729.847	74.137.253	104.485.097	142.472.674
14	Tuổi 14	210.683.813	231.156.124	99.081.802	79.151.760	111.602.010	152.004.365
15	Tuổi 15	225.044.321	246.665.280	105.854.258	84.498.226	119.190.063	162.167.054
16	Tuổi 16	240.355.495	263.201.141	113.075.050	90.198.629	127.280.446	173.002.513
17	Tuổi 17	256.680.269	280.831.677	120.773.858	96.276.398	135.906.411	184.555.279

18	Tuổi 18	274.085.743	299.629.354	128.982.327	102.756.515	145.103.416	196.872.839
19	Tuổi 19	292.643.459	319.671.437	137.734.197	109.665.617	154.909.262	210.005.821
20	Tuổi 20	312.429.696	341.040.306	147.065.441	117.032.100	165.364.255	224.008.206
21	Tuổi 21	333.525.782	363.823.795	157.014.413	124.886.245	176.511.369	238.937.549
22	Tuổi 22	356.018.429	388.115.550	167.622.007	133.260.335	188.396.421	254.855.215
23	Tuổi 23	380.000.089	414.015.419	178.931.824	142.188.789	201.068.264	271.826.630
24	Tuổi 24	405.569.334	441.629.860	190.990.351	151.708.307	214.578.983	289.921.553
25	Tuổi 25	425.116.438	462.806.769	203.847.152	161.858.017	221.269.285	300.948.753
26	Tuổi 30	530.899.881	569.975.058	282.082.293	223.620.190	248.817.588	346.354.868
27	Tuổi 35	656.797.217	684.910.697	389.876.460	308.717.525	266.920.758	376.193.172

Phụ lục IX

KHUNG GIÁ RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ: TÂN KỲ, THANH MAI, THANH THỊNH, CHỢ MỚI, YÊN BÌNH

(Kèm theo Quyết định số: 49 /2026/QĐ-UBND ngày 01 / 06 /2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

I. KHUNG GIÁ RỪNG ĐỐI VỚI RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG ĐẶC DỤNG, RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TỰ NHIÊN

1. Khung giá rừng đối với rừng phòng hộ là rừng tự nhiên

I	RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH NÚI ĐẤT						
TT	Trữ lượng (m^3/ha)	Giá rừng (đồng/ha)		Giá trị cây đứng (đồng/ha)		Giá quyền sử dụng (đồng/ha)	
		Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa
1	Trữ lượng 10 m^3/ha	9.358.241	12.141.831	8.644.014	10.703.399	714.227	1.438.432
2	Trữ lượng 20 m^3/ha	18.002.255	22.845.230	17.288.028	21.406.798	714.227	1.438.432
3	Trữ lượng 30 m^3/ha	26.646.269	33.548.629	25.932.042	32.110.197	714.227	1.438.432
4	Trữ lượng 40 m^3/ha	35.290.283	44.252.028	34.576.056	42.813.596	714.227	1.438.432
5	Trữ lượng 50 m^3/ha	43.934.297	54.955.427	43.220.070	53.516.994	714.227	1.438.432
6	Trữ lượng 60 m^3/ha	56.320.205	70.123.791	55.605.978	68.685.359	714.227	1.438.432
7	Trữ lượng 70 m^3/ha	65.587.868	81.571.351	64.873.641	80.132.919	714.227	1.438.432
8	Trữ lượng 80 m^3/ha	74.855.531	93.018.911	74.141.304	91.580.478	714.227	1.438.432
9	Trữ lượng 90 m^3/ha	84.123.194	104.466.471	83.408.967	103.028.038	714.227	1.438.432
10	Trữ lượng 100 m^3/ha	93.390.857	115.914.030	92.676.630	114.475.598	714.227	1.438.432
11	Trữ lượng 110 m^3/ha	115.741.003	140.301.689	115.026.776	138.863.257	714.227	1.438.432
12	Trữ lượng 120 m^3/ha	126.197.983	152.925.622	125.483.756	151.487.189	714.227	1.438.432
13	Trữ lượng 130 m^3/ha	136.654.962	165.549.554	135.940.736	164.111.122	714.227	1.438.432
14	Trữ lượng 140 m^3/ha	147.111.942	178.173.487	146.397.715	176.735.054	714.227	1.438.432
15	Trữ lượng 150 m^3/ha	157.568.922	190.797.419	156.854.695	189.358.987	714.227	1.438.432
16	Trữ lượng 160 m^3/ha	168.025.901	203.421.352	167.311.675	201.982.919	714.227	1.438.432
17	Trữ lượng 170 m^3/ha	178.482.881	216.045.284	177.768.654	214.606.852	714.227	1.438.432
18	Trữ lượng 180 m^3/ha	188.939.861	228.669.217	188.225.634	227.230.784	714.227	1.438.432
19	Trữ lượng 190 m^3/ha	199.396.840	241.293.149	198.682.614	239.854.716	714.227	1.438.432
20	Trữ lượng 200 m^3/ha	209.853.820	253.917.081	209.139.593	252.478.649	714.227	1.438.432
II	RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH NÚI ĐÁ						
TT	Trữ lượng (m3/ha)	Giá rừng (đồng/ha)		Giá trị cây đứng (đồng/ha)		Giá quyền sử dụng (đồng/ha)	
		Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa
1	Trữ lượng 10 m^3/ha	9.597.744	12.448.902	8.883.517	11.010.469	714.227	1.438.432
2	Trữ lượng 20 m^3/ha	18.481.262	23.459.371	17.767.035	22.020.938	714.227	1.438.432
3	Trữ lượng 30 m^3/ha	27.364.779	34.469.840	26.650.552	33.031.408	714.227	1.438.432

4	Trữ lượng 40 m^3/ha	36.248.296	45.480.309	35.534.070	44.041.877	714.227	1.438.432
5	Trữ lượng 50 m^3/ha	45.131.814	56.490.778	44.417.587	55.052.346	714.227	1.438.432
6	Trữ lượng 60 m^3/ha	54.015.331	67.501.248	53.301.104	66.062.815	714.227	1.438.432
7	Trữ lượng 70 m^3/ha	62.898.849	78.511.717	62.184.622	77.073.284	714.227	1.438.432
8	Trữ lượng 80 m^3/ha	71.782.366	89.522.186	71.068.139	88.083.753	714.227	1.438.432
9	Trữ lượng 90 m^3/ha	80.665.883	100.532.655	79.951.657	99.094.223	714.227	1.438.432
10	Trữ lượng 100 m^3/ha	89.549.401	111.543.124	88.835.174	110.104.692	714.227	1.438.432
11	Trữ lượng 110 m^3/ha	123.608.191	147.893.746	122.893.965	146.455.314	714.227	1.438.432
12	Trữ lượng 120 m^3/ha	134.780.370	161.207.866	134.066.143	159.769.433	714.227	1.438.432
13	Trữ lượng 130 m^3/ha	145.952.549	174.521.985	145.238.322	173.083.553	714.227	1.438.432
14	Trữ lượng 140 m^3/ha	157.124.727	187.836.105	156.410.500	186.397.672	714.227	1.438.432
15	Trữ lượng 150 m^3/ha	168.296.906	201.150.224	167.582.679	199.711.792	714.227	1.438.432
16	Trữ lượng 160 m^3/ha	179.469.084	214.464.344	178.754.858	213.025.911	714.227	1.438.432
17	Trữ lượng 170 m^3/ha	190.641.263	227.778.463	189.927.036	226.340.031	714.227	1.438.432
18	Trữ lượng 180 m^3/ha	201.813.442	241.092.582	201.099.215	239.654.150	714.227	1.438.432
19	Trữ lượng 190 m^3/ha	212.985.620	254.406.702	212.271.394	252.968.269	714.227	1.438.432
20	Trữ lượng 200 m^3/ha	224.157.799	267.720.821	223.443.572	266.282.389	714.227	1.438.432
III	**RỪNG HỖN GIAO**						
TT	**Trữ lượng (m^3/ha)**	**Giá rừng (đồng/ha)**		**Giá trị cây đứng (đồng/ha)**		**Giá quyền sử dụng (đồng/ha)**	
		Giá tối thiểu	**Giá tối đa**	**Giá tối thiểu**	**Giá tối đa**	**Giá tối thiểu**	**Giá tối đa**
1	Trữ lượng 10 m^3/ha	26.415.233	32.349.377	24.030.309	28.925.021	2.384.924	3.424.356
2	Trữ lượng 20 m^3/ha	35.483.111	43.488.868	33.098.187	40.064.513	2.384.924	3.424.356
3	Trữ lượng 30 m^3/ha	44.550.990	54.628.360	42.166.066	51.204.004	2.384.924	3.424.356
4	Trữ lượng 40 m^3/ha	53.618.869	65.767.851	51.233.945	62.343.495	2.384.924	3.424.356
5	Trữ lượng 50 m^3/ha	62.686.747	76.907.342	60.301.823	73.482.987	2.384.924	3.424.356
6	Trữ lượng 60 m^3/ha	71.754.626	88.046.834	69.369.702	84.622.478	2.384.924	3.424.356
7	Trữ lượng 70 m^3/ha	80.822.505	99.186.325	78.437.581	95.761.970	2.384.924	3.424.356
8	Trữ lượng 80 m^3/ha	89.890.383	110.325.816	87.505.459	106.901.461	2.384.924	3.424.356
9	Trữ lượng 90 m^3/ha	98.958.262	121.465.308	96.573.338	118.040.952	2.384.924	3.424.356
10	Trữ lượng 100 m^3/ha	108.026.141	132.604.799	105.641.217	129.180.444	2.384.924	3.424.356
IV	**RỪNG TRE NỨA TỰ NHIÊN (TRE LUỒNG, VẦU, TRÚC, NỨA)**						
TT	**Trữ lượng (cây/ha)**	**Giá rừng (đồng/ha)**		**Giá trị cây đứng (đồng/ha)**		**Giá quyền sử dụng (đồng/ha)**	
		Giá tối thiểu	**Giá tối đa**	**Giá tối thiểu**	**Giá tối đa**	**Giá tối thiểu**	**Giá tối đa**
1	Trữ lượng 500 cây/ha	2.112.521	3.042.349	1.257.844	1.442.813	854.677	1.599.536
2	Trữ lượng 1.000 cây/ha	3.976.913	5.180.904	2.934.969	3.366.563	1.041.944	1.814.341
3	Trữ lượng 1.500 cây/ha	5.608.255	7.052.139	4.402.453	5.049.844	1.205.802	2.002.295
4	Trữ lượng 2.000 cây/ha	7.239.598	8.923.375	5.869.938	6.733.125	1.369.661	2.190.250

5	Trữ lượng 2.500 cây/ha	8.870.941	10.794.610	7.337.422	8.416.406	1.533.519	2.378.204
6	Trữ lượng 3.000 cây/ha	10.502.284	12.665.846	8.804.906	10.099.688	1.697.378	2.566.158
7	Trữ lượng 3.500 cây/ha	12.133.627	14.537.081	10.272.391	11.782.969	1.861.237	2.754.113
8	Trữ lượng 4.000 cây/ha	13.764.970	16.408.317	11.739.875	13.466.250	2.025.095	2.942.067
9	Trữ lượng 4.500 cây/ha	15.396.313	18.279.553	13.207.359	15.149.531	2.188.954	3.130.021
10	Trữ lượng 5.000 cây/ha	17.027.656	20.150.788	14.674.844	16.832.813	2.352.812	3.317.976
11	Trữ lượng 5.500 cây/ha	18.658.999	22.022.024	16.142.328	18.516.094	2.516.671	3.505.930
12	Trữ lượng 6.000 cây/ha	20.290.342	23.893.259	17.609.813	20.199.375	2.680.529	3.693.884
13	Trữ lượng 6.500 cây/ha	21.921.685	25.764.495	19.077.297	21.882.656	2.844.388	3.881.839
14	Trữ lượng 7.000 cây/ha	23.553.028	27.635.730	20.544.781	23.565.938	3.008.246	4.069.793
15	Trữ lượng 7.500 cây/ha	25.184.371	29.506.966	22.012.266	25.249.219	3.172.105	4.257.747
16	Trữ lượng 8.000 cây/ha	26.815.713	31.378.202	23.479.750	26.932.500	3.335.963	4.445.702
17	Trữ lượng 9.000 cây/ha	30.078.399	35.120.673	26.414.719	30.299.063	3.663.681	4.821.610
18	Trữ lượng 10.000 cây/ha	33.341.085	38.863.144	29.349.688	33.665.625	3.991.398	5.197.519
19	Trữ lượng 15.000 cây/ha	49.654.514	57.575.499	44.024.531	50.498.438	5.629.983	7.077.062

2. Khung giá rừng đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên

I	RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH NÚI ĐẤT						
TT	Trữ lượng (m^3/ha)	Giá rừng (đồng/ha)		Giá trị cây đứng (đồng/ha)		Giá quyền sử dụng (đồng/ha)	
		Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa
1	Trữ lượng 10 m^3/ha	9.668.417	12.445.548	8.954.190	11.007.115	714.227	1.438.432
2	Trữ lượng 20 m^3/ha	18.622.607	23.452.663	17.908.381	22.014.231	714.227	1.438.432
3	Trữ lượng 30 m^3/ha	27.576.797	34.459.779	26.862.571	33.021.346	714.227	1.438.432
4	Trữ lượng 40 m^3/ha	36.530.988	45.466.894	35.816.761	44.028.462	714.227	1.438.432
5	Trữ lượng 50 m^3/ha	45.485.178	56.474.010	44.770.951	55.035.577	714.227	1.438.432
6	Trữ lượng 60 m^3/ha	54.552.621	67.626.974	53.838.394	66.188.542	714.227	1.438.432
7	Trữ lượng 70 m^3/ha	63.525.686	78.658.398	62.811.460	77.219.965	714.227	1.438.432
8	Trữ lượng 80 m^3/ha	72.498.752	89.689.821	71.784.525	88.251.389	714.227	1.438.432
9	Trữ lượng 90 m^3/ha	81.471.818	100.721.245	80.757.591	99.282.813	714.227	1.438.432
10	Trữ lượng 100 m3/ha	90.444.883	111.752.669	89.730.657	110.314.236	714.227	1.438.432
11	Trữ lượng 110 m^3/ha	111.027.062	134.376.990	110.312.836	132.938.558	714.227	1.438.432
12	Trữ lượng 120 m^3/ha	121.055.502	146.462.314	120.341.275	145.023.881	714.227	1.438.432
13	Trữ lượng 130 m^3/ha	131.083.941	158.547.637	130.369.715	157.109.205	714.227	1.438.432
14	Trữ lượng 140 m^3/ha	141.112.381	170.632.961	140.398.154	169.194.528	714.227	1.438.432
15	Trữ lượng 150 m^3/ha	151.140.821	182.718.284	150.426.594	181.279.852	714.227	1.438.432
16	Trữ lượng 160 m^3/ha	161.169.260	194.803.608	160.455.034	193.365.175	714.227	1.438.432
17	Trữ lượng 170 m^3/ha	171.197.700	206.888.931	170.483.473	205.450.499	714.227	1.438.432
18	Trữ lượng 180 m^3/ha	181.226.139	218.974.255	180.511.913	217.535.822	714.227	1.438.432

19	Trữ lượng 190 m^3/ha	191.254.579	231.059.578	190.540.352	229.621.146	714.227	1.438.432
20	Trữ lượng 200 m^3/ha	201.283.019	243.144.902	200.568.792	241.706.469	714.227	1.438.432
II	**RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH NÚI ĐÁ**						
TT	**Trữ lượng (m^3/ha)**	**Giá rừng (đồng/ha)**		**Giá trị cây đứng (đồng/ha)**		**Giá quyền sử dụng (đồng/ha)**	
		Giá tối thiểu	**Giá tối đa**	**Giá tối thiểu**	**Giá tối đa**	**Giá tối thiểu**	**Giá tối đa**
1	Trữ lượng 10 m^3/ha	8.947.437	11.692.268	8.233.210	10.253.836	714.227	1.438.432
2	Trữ lượng 20 m^3/ha	17.180.647	21.946.104	16.466.420	20.507.672	714.227	1.438.432
3	Trữ lượng 30 m^3/ha	25.413.857	32.199.940	24.699.631	30.761.508	714.227	1.438.432
4	Trữ lượng 40 m^3/ha	33.647.068	42.453.776	32.932.841	41.015.344	714.227	1.438.432
5	Trữ lượng 50 m^3/ha	41.880.278	52.707.612	41.166.051	51.269.180	714.227	1.438.432
6	Trữ lượng 60 m^3/ha	50.113.488	62.961.448	49.399.261	61.523.016	714.227	1.438.432
7	Trữ lượng 70 m^3/ha	58.346.698	73.215.284	57.632.471	71.776.852	714.227	1.438.432
8	Trữ lượng 80 m^3/ha	66.579.908	83.469.120	65.865.682	82.030.688	714.227	1.438.432
9	Trữ lượng 90 m^3/ha	74.813.119	93.722.956	74.098.892	92.284.524	714.227	1.438.432
10	Trữ lượng 100 m^3/ha	83.046.329	103.976.792	82.332.102	102.538.360	714.227	1.438.432
11	Trữ lượng 110 m^3/ha	107.290.499	130.690.650	106.576.273	129.252.218	714.227	1.438.432
12	Trữ lượng 120 m^3/ha	116.979.251	142.440.852	116.265.025	141.002.420	714.227	1.438.432
13	Trữ lượng 130 m^3/ha	126.668.003	154.191.054	125.953.777	152.752.621	714.227	1.438.432
14	Trữ lượng 140 m^3/ha	136.356.755	165.941.255	135.642.529	164.502.823	714.227	1.438.432
15	Trữ lượng 150 m^3/ha	146.045.507	177.691.457	145.331.281	176.253.024	714.227	1.438.432
16	Trữ lượng 160 m^3/ha	155.734.259	189.441.658	155.020.033	188.003.226	714.227	1.438.432
17	Trữ lượng 170 m^3/ha	165.423.012	201.191.860	164.708.785	199.753.428	714.227	1.438.432
18	Trữ lượng 180 m^3/ha	175.111.764	212.942.062	174.397.537	211.503.629	714.227	1.438.432
19	Trữ lượng 190 m^3/ha	184.800.516	224.692.263	184.086.289	223.253.831	714.227	1.438.432
20	Trữ lượng 200 m^3/ha	194.489.268	236.442.465	193.775.041	235.004.033	714.227	1.438.432
III	**RỪNG HỖN GIAO**						
TT	**Trữ lượng (m^3/ha)**	**Giá rừng (đồng/ha)**		**Giá trị cây đứng (đồng/ha)**		**Giá quyền sử dụng (đồng/ha)**	
		Giá tối thiểu	**Giá tối đa**	**Giá tối thiểu**	**Giá tối đa**	**Giá tối thiểu**	**Giá tối đa**
1	Trữ lượng 10 m^3/ha	25.716.132	31.529.090	22.923.447	27.620.037	2.792.685	3.909.053
2	Trữ lượng 20 m^3/ha	34.537.869	42.386.717	31.745.184	38.477.664	2.792.685	3.909.053
3	Trữ lượng 30 m^3/ha	43.359.606	53.244.344	40.566.921	49.335.291	2.792.685	3.909.053
4	Trữ lượng 40 m^3/ha	52.181.343	64.101.971	49.388.658	60.192.918	2.792.685	3.909.053
5	Trữ lượng 50 m^3/ha	61.003.080	74.959.598	58.210.395	71.050.545	2.792.685	3.909.053

6	Trữ lượng 60 m^3/ha	69.409.971	85.411.211	66.617.286	81.502.158	2.792.685	3.909.053
7	Trữ lượng 70 m^3/ha	78.162.567	96.201.169	75.369.882	92.292.117	2.792.685	3.909.053
8	Trữ lượng 80 m^3/ha	86.915.163	106.991.127	84.122.478	103.082.075	2.792.685	3.909.053
9	Trữ lượng 90 m^3/ha	95.667.759	117.781.085	92.875.074	113.872.033	2.792.685	3.909.053
10	Trữ lượng 100 m^3/ha	104.420.355	128.571.044	101.627.670	124.661.991	2.792.685	3.909.053
IV	**RỪNG TRE NỨA TỰ NHIÊN (TRE LUỒNG, VẦU, TRÚC, NỨA)**						
TT	**Trữ lượng (cây/ha)**	**Giá rừng (đồng/ha)**		**Giá trị cây đứng (đồng/ha)**		**Giá quyền sử dụng (đồng/ha)**	
		Giá tối thiểu	**Giá tối đa**	**Giá tối thiểu**	**Giá tối đa**	**Giá tối thiểu**	**Giá tối đa**
1	Trữ lượng 500 cây/ha	2.398.004	3.369.813	1.467.484	1.683.281	930.520	1.686.532
2	Trữ lượng 1.000 cây/ha	4.081.782	5.301.194	2.934.969	3.366.563	1.146.813	1.934.632
3	Trữ lượng 1.500 cây/ha	5.765.560	7.232.575	4.402.453	5.049.844	1.363.107	2.182.732
4	Trữ lượng 2.000 cây/ha	7.449.337	9.163.956	5.869.938	6.733.125	1.579.400	2.430.831
5	Trữ lượng 2.500 cây/ha	9.133.115	11.095.337	7.337.422	8.416.406	1.795.693	2.678.931
6	Trữ lượng 3.000 cây/ha	10.816.893	13.026.718	8.804.906	10.099.688	2.011.986	2.927.031
7	Trữ lượng 3.500 cây/ha	12.500.670	14.958.099	10.272.391	11.782.969	2.228.280	3.175.130
8	Trữ lượng 4.000 cây/ha	14.184.448	16.889.480	11.739.875	13.466.250	2.444.573	3.423.230
9	Trữ lượng 4.500 cây/ha	15.868.226	18.820.861	13.207.359	15.149.531	2.660.866	3.671.330
10	Trữ lượng 5.000 cây/ha	17.552.003	20.752.242	14.674.844	16.832.813	2.877.160	3.919.429
11	Trữ lượng 5.500 cây/ha	19.235.781	22.683.623	16.142.328	18.516.094	3.093.453	4.167.529
12	Trữ lượng 6.000 cây/ha	20.919.559	24.615.004	17.609.813	20.199.375	3.309.746	4.415.629
13	Trữ lượng 6.500 cây/ha	22.603.336	26.546.385	19.077.297	21.882.656	3.526.039	4.663.729
14	Trữ lượng 7.000 cây/ha	24.287.114	28.477.766	20.544.781	23.565.938	3.742.333	4.911.828
15	Trữ lượng 7.500 cây/ha	25.970.892	30.409.147	22.012.266	25.249.219	3.958.626	5.159.928
16	Trữ lượng 8.000 cây/ha	27.654.669	32.340.528	23.479.750	26.932.500	4.174.919	5.408.028
17	Trữ lượng 9.000 cây/ha	31.022.225	36.203.289	26.414.719	30.299.063	4.607.506	5.904.227
18	Trữ lượng 10.000 cây/ha	34.389.780	40.066.051	29.349.688	33.665.625	5.040.092	6.400.426
19	Trữ lượng 15.000 cây/ha	51.227.556	59.379.861	44.024.531	50.498.438	7.203.025	8.881.423

II. KHUNG GIÁ RỪNG ĐỐI VỚI RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TRỒNG

1. Khung giá rừng đối với rừng phòng hộ là rừng trồng

a) Loài cây: Lát hoa

STT	Tuổi rừng	Giá rừng (đồng/ha)		Chi phí đầu tư (đồng/ha)		Thu nhập dự kiến (đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối đa	Tối thiểu	Tối thiểu	Tối đa
1	Tuổi 1	91.670.860	107.709.971	22.735.940	16.018.339	68.934.920	91.691.632
2	Tuổi 2	118.767.981	141.646.170	30.340.752	21.869.370	88.427.229	119.776.800
3	Tuổi 3	143.573.833	173.582.316	36.627.304	26.673.005	106.946.529	146.909.311
4	Tuổi 4	169.439.135	205.173.853	43.330.026	31.794.641	126.109.109	173.379.213

5	Tuổi 5	188.529.005	234.911.297	46.411.713	34.006.066	142.117.291	200.905.231
6	Tuổi 6	208.244.150	257.162.923	49.697.409	36.363.887	158.546.741	220.799.035
7	Tuổi 7	228.598.076	283.967.650	53.200.617	38.877.797	175.397.459	245.089.853
8	Tuổi 8	249.605.183	315.454.971	56.935.738	41.558.127	192.669.445	273.896.844
9	Tuổi 9	271.280.823	343.336.392	60.918.124	44.415.895	210.362.699	298.920.497
10	Tuổi 10	293.641.364	372.002.799	65.164.144	47.462.847	228.477.220	324.539.952
11	Tuổi 11	317.125.528	402.062.517	69.691.250	50.711.508	247.434.278	351.351.009
12	Tuổi 12	341.751.922	433.528.898	74.518.051	54.175.229	267.233.872	379.353.668
13	Tuổi 13	367.540.387	466.416.180	79.664.386	57.868.250	287.876.001	408.547.930
14	Tuổi 14	394.090.807	500.143.742	85.151.408	61.805.748	308.939.398	438.337.994
15	Tuổi 15	421.425.735	534.727.767	91.001.672	66.003.908	330.424.064	468.723.858
16	Tuổi 16	449.569.219	570.185.511	97.239.222	70.479.987	352.329.997	499.705.524
17	Tuổi 17	477.493.727	605.045.870	103.889.699	75.252.382	373.604.028	529.793.488
18	Tuổi 18	505.226.594	639.328.460	110.980.437	80.340.710	394.246.157	558.987.750
19	Tuổi 19	532.796.967	673.054.195	118.540.582	85.765.885	414.256.385	587.288.310
20	Tuổi 20	560.235.919	706.245.375	126.601.208	91.550.206	433.634.711	614.695.168
21	Tuổi 21	587.155.314	738.329.974	135.195.448	97.717.450	451.959.866	640.612.524
22	Tuổi 22	613.590.479	769.333.341	144.358.627	104.292.965	469.231.852	665.040.375
23	Tuổi 23	639.579.076	799.282.504	154.128.408	111.303.780	485.450.668	687.978.724
24	Tuổi 24	665.161.263	828.206.280	164.544.948	118.778.710	500.616.314	709.427.570
25	Tuổi 25	690.379.854	856.135.393	175.651.064	126.748.480	514.728.790	729.386.912
26	Tuổi 30	810.620.361	979.107.538	243.233.078	175.245.467	567.387.284	803.862.070
27	Tuổi 35	943.756.861	1.102.528.916	336.349.122	242.065.726	607.407.739	860.463.191
28	Tuổi 40	1.118.393.751	1.260.133.536	464.646.538	334.132.206	653.747.213	926.001.330

b) Loài cây: Mỡ

STT	Tuổi rừng	Giá rừng (đồng/ha)		Chi phí đầu tư (đồng/ha)		Thu nhập dự kiến (đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối đa	Tối thiểu	Tối thiểu	Tối đa
1	Tuổi 1	51.390.129	53.296.093	27.787.123	20.881.474	23.603.006	32.414.619
2	Tuổi 2	73.942.884	75.270.917	36.795.797	27.951.607	37.147.087	47.319.310
3	Tuổi 3	92.343.196	93.557.843	43.509.673	33.157.886	48.833.523	60.399.957
4	Tuổi 4	110.676.164	112.009.592	50.668.007	38.708.820	60.008.157	73.300.772
5	Tuổi 5	121.931.005	126.386.136	54.235.469	41.377.964	67.695.535	85.008.172
6	Tuổi 6	132.506.953	137.693.234	58.039.098	44.223.805	74.467.855	93.469.429
7	Tuổi 7	143.162.298	151.058.871	62.094.526	47.258.041	81.067.773	103.800.829
8	Tuổi 8	153.011.914	163.796.733	66.418.423	50.493.144	86.593.490	113.303.589
9	Tuổi 9	162.926.743	176.368.648	71.028.563	53.942.410	91.898.180	122.426.239
10	Tuổi 10	172.925.734	188.788.795	75.943.894	57.620.017	96.981.840	131.168.778
11	Tuổi 11	183.029.091	201.072.289	81.184.620	61.541.082	101.844.472	139.531.206
12	Tuổi 12	193.258.356	213.235.246	86.772.281	65.721.722	106.486.075	147.513.524
13	Tuổi 13	203.636.495	225.294.852	92.729.847	70.179.120	110.906.649	155.115.732
14	Tuổi 14	214.187.997	237.269.427	99.081.802	74.931.598	115.106.195	162.337.830

15	Tuổi 15	224.938.969	249.178.506	105.854.258	79.998.689	119.084.711	169.179.817
16	Tuổi 16	235.917.249	261.042.916	113.075.050	85.401.223	122.842.200	175.641.693
17	Tuổi 17	247.152.517	272.884.863	120.773.858	91.161.404	126.378.659	181.723.460
18	Tuổi 18	258.676.417	284.728.024	128.982.327	97.302.909	129.694.090	187.425.116
19	Tuổi 19	270.522.689	296.597.642	137.734.197	103.850.981	132.788.492	192.746.661
20	Tuổi 20	282.727.306	308.520.632	147.065.441	110.832.536	135.661.865	197.688.096
21	Tuổi 25	350.560.453	370.009.731	203.847.152	153.316.115	146.713.301	216.693.616
22	Tuổi 30	437.636.742	443.748.994	282.082.293	211.850.962	155.554.449	231.898.031

2. Khung giá rừng đối với rừng sản xuất là rừng trồng

a) Loài cây: Lát hoa

STT	Tuổi rừng	Giá rừng (đồng/ha)		Chi phí đầu tư (đồng/ha)		Thu nhập dự kiến (đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối đa	Tối thiểu	Tối thiểu	Tối đa
1	Tuổi 1	144.000.367	196.891.929	22.735.940	16.018.339	121.264.427	180.873.590
2	Tuổi 2	165.353.850	219.209.960	30.340.752	21.869.370	135.013.098	197.340.590
3	Tuổi 3	184.590.644	240.225.059	36.627.304	26.673.005	147.963.340	213.552.054
4	Tuổi 4	205.100.913	262.631.358	43.330.026	31.794.641	161.770.888	230.836.717
5	Tuổi 5	219.036.339	280.196.426	46.411.713	34.006.066	172.624.625	246.190.360
6	Tuổi 6	234.008.953	298.981.634	49.697.409	36.363.887	184.311.544	262.617.747
7	Tuổi 7	249.913.586	318.980.838	53.200.617	38.877.797	196.712.969	280.103.042
8	Tuổi 8	266.871.105	340.303.990	56.935.738	41.558.127	209.935.367	298.745.863
9	Tuổi 9	284.951.213	363.038.734	60.918.124	44.415.895	224.033.089	318.622.839
10	Tuổi 10	304.228.223	387.278.518	65.164.144	47.462.847	239.064.079	339.815.671
11	Tuổi 11	324.781.371	413.122.976	69.691.250	50.711.508	255.090.121	362.411.468
12	Tuổi 12	346.695.138	440.678.337	74.518.051	54.175.229	272.177.087	386.503.108
13	Tuổi 13	370.059.596	470.057.863	79.664.386	57.868.250	290.395.210	412.189.613
14	Tuổi 14	394.970.781	501.382.313	85.151.408	61.805.748	309.819.373	439.576.566
15	Tuổi 15	421.531.087	534.780.443	91.001.672	66.003.908	330.529.416	468.776.534
16	Tuổi 16	449.849.685	570.389.528	97.239.222	70.479.987	352.610.463	499.909.541
17	Tuổi 17	480.042.974	608.355.935	103.889.699	75.252.382	376.153.276	533.103.553
18	Tuổi 18	512.235.059	648.835.718	110.980.437	80.340.710	401.254.622	568.495.008
19	Tuổi 19	546.558.260	691.995.262	118.540.582	85.765.885	428.017.678	606.229.377
20	Tuổi 20	583.153.657	738.011.968	126.601.208	91.550.206	456.552.449	646.461.762
21	Tuổi 21	622.171.669	787.074.981	135.195.448	97.717.450	486.976.221	689.357.531
22	Tuổi 22	663.772.673	839.385.964	144.358.627	104.292.965	519.414.047	735.092.999
23	Tuổi 23	708.127.664	895.159.935	154.128.408	111.303.780	553.999.257	783.856.156
24	Tuổi 24	755.418.956	954.626.143	164.544.948	118.778.710	590.874.007	835.847.433
25	Tuổi 25	805.529.136	1.017.759.548	175.651.064	126.748.480	629.878.072	891.011.067

26	Tuổi 30	1.050.504.634	1.317.144.986	243.233.078	175.245.467	807.271.556	1.141.899.519
27	Tuổi 35	1.278.634.747	1.574.916.285	336.349.122	242.065.726	942.285.625	1.332.850.560

b) Loài cây: Mỡ

STT	Tuổi rừng	Giá rừng (đồng/ha)		Chi phí đầu tư (đồng/ha)		Thu nhập dự kiến (đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối đa	Tối thiểu	Tối thiểu	Tối đa
1	Tuổi 1	61.964.015	78.864.860	27.787.123	20.881.474	34.176.892	57.983.386
2	Tuổi 2	79.959.234	95.108.120	36.795.797	27.951.607	43.163.437	67.156.513
3	Tuổi 3	93.542.904	107.907.677	43.509.673	33.157.886	50.033.232	74.749.791
4	Tuổi 4	108.025.814	121.554.565	50.668.007	38.708.820	57.357.807	82.845.744
5	Tuổi 5	115.534.867	129.780.349	54.235.469	41.377.964	61.299.398	88.402.385
6	Tuổi 6	123.655.685	138.608.013	58.039.098	44.223.805	65.616.587	94.384.208
7	Tuổi 7	132.254.931	147.990.483	62.094.526	47.258.041	70.160.405	100.732.442
8	Tuổi 8	141.423.448	157.994.073	66.418.423	50.493.144	75.005.024	107.500.930
9	Tuổi 9	151.198.920	168.659.901	71.028.563	53.942.410	80.170.357	114.717.491
10	Tuổi 10	161.621.528	180.031.806	75.943.894	57.620.017	85.677.634	122.411.789
11	Tuổi 11	172.734.113	192.156.532	81.184.620	61.541.082	91.549.494	130.615.450
12	Tuổi 12	184.582.352	205.083.914	86.772.281	65.721.722	97.810.070	139.362.192
13	Tuổi 13	197.214.943	218.867.089	92.729.847	70.179.120	104.485.097	148.687.970
14	Tuổi 14	210.683.813	233.562.711	99.081.802	74.931.598	111.602.010	158.631.113
15	Tuổi 15	225.044.321	249.231.182	105.854.258	79.998.689	119.190.063	169.232.493
16	Tuổi 16	240.355.495	265.936.907	113.075.050	85.401.223	127.280.446	180.535.684
17	Tuổi 17	256.680.269	283.748.550	120.773.858	91.161.404	135.906.411	192.587.146
18	Tuổi 18	274.085.743	302.739.324	128.982.327	97.302.909	145.103.416	205.436.415
19	Tuổi 19	292.643.459	322.987.287	137.734.197	103.850.981	154.909.262	219.136.306
20	Tuổi 20	312.429.696	344.575.665	147.065.441	110.832.536	165.364.255	233.743.129
21	Tuổi 21	333.525.782	367.593.194	157.014.413	118.276.270	176.511.369	249.316.924
22	Tuổi 22	356.018.429	392.134.484	167.622.007	126.212.779	188.396.421	265.921.705
23	Tuổi 23	380.000.089	418.300.407	178.931.824	134.674.685	201.068.264	283.625.722
24	Tuổi 24	405.569.334	446.198.514	190.990.351	143.696.769	214.578.983	302.501.745
25	Tuổi 25	425.116.438	467.323.393	203.847.152	153.316.115	221.269.285	314.007.278
26	Tuổi 30	530.899.881	573.233.968	282.082.293	211.850.962	248.817.588	361.383.005
27	Tuổi 35	656.797.217	685.017.240	389.876.460	292.501.614	266.920.758	392.515.626

Phụ lục X

KHUNG GIÁ RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN CÁC PHƯỜNG: ĐỨC XUÂN, BẮC KẠN VÀ XÃ PHONG QUANG

(Phần diện tích rừng thuộc xã Dương Quang, thành phố Bắc Kạn trước sáp nhập)

(Kèm theo Quyết định số: 49 /2026/QĐ-UBND ngày 01 / 6 /2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

I. KHUNG GIÁ RỪNG ĐỐI VỚI RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TỰ NHIÊN

1. Khung giá rừng đối với rừng phòng hộ là rừng tự nhiên

I	RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH NÚI ĐẤT						
TT	Trữ lượng (m^3/ha)	Giá rừng (đồng/ha)		Giá trị cây đứng (đồng/ha)		Giá quyền sử dụng (đồng/ha)	
		Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa
1	Trữ lượng 10 m^3/ha	6.873.889	9.325.715	6.159.662	7.887.282	714.227	1.438.432
2	Trữ lượng 20 m^3/ha	13.033.551	17.212.997	12.319.324	15.774.565	714.227	1.438.432
3	Trữ lượng 30 m^3/ha	19.193.213	25.100.280	18.478.986	23.661.847	714.227	1.438.432
4	Trữ lượng 40 m^3/ha	25.352.875	32.987.562	24.638.648	31.549.130	714.227	1.438.432
5	Trữ lượng 50 m^3/ha	31.512.537	40.874.845	30.798.310	39.436.412	714.227	1.438.432
6	Trữ lượng 60 m^3/ha	41.942.802	52.892.675	41.228.575	51.454.243	714.227	1.438.432
7	Trữ lượng 70 m^3/ha	48.814.231	61.468.382	48.100.004	60.029.950	714.227	1.438.432
8	Trữ lượng 80 m^3/ha	55.685.660	70.044.090	54.971.433	68.605.657	714.227	1.438.432
9	Trữ lượng 90 m^3/ha	62.557.089	78.619.797	61.842.862	77.181.364	714.227	1.438.432
10	Trữ lượng 100 m^3/ha	69.428.518	87.195.504	68.714.292	85.757.071	714.227	1.438.432
11	Trữ lượng 110 m^3/ha	69.721.098	89.568.643	69.006.871	88.130.210	714.227	1.438.432
12	Trữ lượng 120 m^3/ha	75.994.450	97.580.480	75.280.223	96.142.048	714.227	1.438.432
13	Trữ lượng 130 m^3/ha	82.267.802	105.592.317	81.553.575	104.153.885	714.227	1.438.432
14	Trữ lượng 140 m^3/ha	88.541.153	113.604.155	87.826.927	112.165.722	714.227	1.438.432
15	Trữ lượng 150 m^3/ha	94.814.505	121.615.992	94.100.279	120.177.560	714.227	1.438.432
16	Trữ lượng 160 m^3/ha	101.087.857	129.627.829	100.373.631	128.189.397	714.227	1.438.432
17	Trữ lượng 170 m^3/ha	107.361.209	137.639.667	106.646.982	136.201.234	714.227	1.438.432
18	Trữ lượng 180 m^3/ha	113.634.561	145.651.504	112.920.334	144.213.071	714.227	1.438.432
19	Trữ lượng 190 m^3/ha	119.907.913	153.663.341	119.193.686	152.224.909	714.227	1.438.432
20	Trữ lượng 200 m^3/ha	126.181.265	161.675.179	125.467.038	160.236.746	714.227	1.438.432
II	RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH NÚI ĐÁ						
TT	Trữ lượng (m^3/ha)	Giá rừng (đồng/ha)		Giá trị cây đứng (đồng/ha)		Giá quyền sử dụng (đồng/ha)	
		Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa
1	Trữ lượng 10 m^3/ha	7.342.740	9.762.044	6.628.513	8.323.611	714.227	1.438.432
2	Trữ lượng 20 m^3/ha	13.971.252	18.085.655	13.257.026	16.647.222	714.227	1.438.432
3	Trữ lượng 30 m^3/ha	20.599.765	26.409.266	19.885.539	24.970.834	714.227	1.438.432
4	Trữ lượng 40 m^3/ha	27.228.278	34.732.877	26.514.051	33.294.445	714.227	1.438.432
5	Trữ lượng 50 m^3/ha	33.856.791	43.056.488	33.142.564	41.618.056	714.227	1.438.432
6	Trữ lượng 60 m^3/ha	40.485.304	51.380.100	39.771.077	49.941.667	714.227	1.438.432

7	Trữ lượng 70 m^3/ha	47.113.817	59.703.711	46.399.590	58.265.278	714.227	1.438.432
8	Trữ lượng 80 m^3/ha	53.742.329	68.027.322	53.028.103	66.588.890	714.227	1.438.432
9	Trữ lượng 90 m^3/ha	60.370.842	76.350.933	59.656.616	74.912.501	714.227	1.438.432
10	Trữ lượng 100 m^3/ha	66.999.355	84.674.544	66.285.128	83.236.112	714.227	1.438.432
11	Trữ lượng 110 m^3/ha	187.269.314	209.819.574	186.555.088	208.381.141	714.227	1.438.432
12	Trữ lượng 120 m^3/ha	204.228.868	228.763.314	203.514.641	227.324.881	714.227	1.438.432
13	Trữ lượng 130 m^3/ha	221.188.421	247.707.054	220.474.194	246.268.622	714.227	1.438.432
14	Trữ lượng 140 m^3/ha	238.147.974	266.650.794	237.433.748	265.212.362	714.227	1.438.432
15	Trữ lượng 150 m^3/ha	255.107.528	285.594.534	254.393.301	284.156.102	714.227	1.438.432
16	Trữ lượng 160 m^3/ha	272.067.081	304.538.274	271.352.855	303.099.842	714.227	1.438.432
17	Trữ lượng 170 m^3/ha	289.026.635	323.482.014	288.312.408	322.043.582	714.227	1.438.432
18	Trữ lượng 180 m^3/ha	305.986.188	342.425.755	305.271.961	340.987.322	714.227	1.438.432
19	Trữ lượng 190 m^3/ha	322.945.742	361.369.495	322.231.515	359.931.062	714.227	1.438.432
20	Trữ lượng 200 m^3/ha	339.905.295	380.313.235	339.191.068	378.874.802	714.227	1.438.432
III	**RỪNG HỖN GIAO**						
TT	**Trữ lượng (m^3/ha)**	**Giá rừng (đồng/ha)**		**Giá trị cây đứng (đồng/ha)**		**Giá quyền sử dụng (đồng/ha)**	
		Giá tối thiểu	**Giá tối đa**	**Giá tối thiểu**	**Giá tối đa**	**Giá tối thiểu**	**Giá tối đa**
1	Trữ lượng 10 m^3/ha	18.705.978	21.277.282	17.164.547	19.019.677	1.541.431	2.257.606
2	Trữ lượng 20 m^3/ha	28.462.250	32.960.609	26.920.819	30.703.003	1.541.431	2.257.606
3	Trữ lượng 30 m^3/ha	38.218.522	44.643.935	36.677.091	42.386.330	1.541.431	2.257.606
4	Trữ lượng 40 m^3/ha	47.974.794	56.327.262	46.433.364	54.069.656	1.541.431	2.257.606
5	Trữ lượng 50 m^3/ha	57.731.067	68.010.589	56.189.636	65.752.983	1.541.431	2.257.606
6	Trữ lượng 60 m^3/ha	67.487.339	79.693.915	65.945.908	77.436.310	1.541.431	2.257.606
7	Trữ lượng 70 m^3/ha	77.243.611	91.377.242	75.702.180	89.119.636	1.541.431	2.257.606
8	Trữ lượng 80 m^3/ha	86.999.883	103.060.568	85.458.452	100.802.963	1.541.431	2.257.606
9	Trữ lượng 90 m^3/ha	96.756.155	114.743.895	95.214.724	112.486.290	1.541.431	2.257.606
10	Trữ lượng 100 m^3/ha	106.512.427	126.427.222	104.970.996	124.169.616	1.541.431	2.257.606
IV	**RỪNG TRE NỨA TỰ NHIÊN (TRE LUỒNG, VẦU, TRÚC, NỨA)**						
TT	**Trữ lượng (cây/ha)**	**Giá rừng (đồng/ha)**		**Giá trị cây đứng (đồng/ha)**		**Giá quyền sử dụng (đồng/ha)**	
		Giá tối thiểu	**Giá tối đa**	**Giá tối thiểu**	**Giá tối đa**	**Giá tối thiểu**	**Giá tối đa**
1	Trữ lượng 500 cây/ha	1.849.891	2.650.489	1.021.594	1.090.313	828.297	1.560.176
2	Trữ lượng 1.000 cây/ha	3.364.110	4.266.564	2.383.719	2.544.063	980.391	1.722.501
3	Trữ lượng 1.500 cây/ha	4.689.052	5.680.629	3.575.578	3.816.094	1.113.474	1.864.536
4	Trữ lượng 2.000 cây/ha	6.013.994	7.094.695	4.767.438	5.088.125	1.246.556	2.006.570
5	Trữ lượng 2.500 cây/ha	7.338.936	8.508.760	5.959.297	6.360.156	1.379.639	2.148.604
6	Trữ lượng 3.000 cây/ha	8.663.877	9.922.826	7.151.156	7.632.188	1.512.721	2.290.639
7	Trữ lượng 3.500 cây/ha	9.988.819	11.336.892	8.343.016	8.904.219	1.645.803	2.432.673
8	Trữ lượng 4.000 cây/ha	11.313.761	12.750.957	9.534.875	10.176.250	1.778.886	2.574.707
9	Trữ lượng 4.500 cây/ha	12.638.703	14.165.023	10.726.734	11.448.281	1.911.968	2.716.742

10	Trữ lượng 5.000 cây/ha	13.963.644	15.579.088	11.918.594	12.720.313	2.045.051	2.858.776
11	Trữ lượng 5.500 cây/ha	15.288.586	16.993.154	13.110.453	13.992.344	2.178.133	3.000.810
12	Trữ lượng 6.000 cây/ha	16.613.528	18.407.220	14.302.313	15.264.375	2.311.216	3.142.845
13	Trữ lượng 6.500 cây/ha	17.938.470	19.821.285	15.494.172	16.536.406	2.444.298	3.284.879
14	Trữ lượng 7.000 cây/ha	19.263.412	21.235.351	16.686.031	17.808.438	2.577.380	3.426.913
15	Trữ lượng 7.500 cây/ha	20.588.353	22.649.417	17.877.891	19.080.469	2.710.463	3.568.948
16	Trữ lượng 8.000 cây/ha	21.913.295	24.063.482	19.069.750	20.352.500	2.843.545	3.710.982
17	Trữ lượng 9.000 cây/ha	24.563.179	26.891.613	21.453.469	22.896.563	3.109.710	3.995.051
18	Trữ lượng 10.000 cây/ha	27.213.062	29.719.745	23.837.188	25.440.625	3.375.875	4.279.120
19	Trữ lượng 15.000 cây/ha	40.462.480	43.860.401	35.755.781	38.160.938	4.706.699	5.699.463

2. Khung giá rừng đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên

I	RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH NÚI ĐẤT						
TT	Trữ lượng (m^3/ha)	Giá rừng (đồng/ha)		Giá trị cây đứng (đồng/ha)		Giá quyền sử dụng (đồng/ha)	
		Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa
1	Trữ lượng 10 m^3/ha	6.632.281	9.097.726	5.918.055	7.659.294	714.227	1.438.432
2	Trữ lượng 20 m^3/ha	12.550.336	16.757.020	11.836.109	15.318.587	714.227	1.438.432
3	Trữ lượng 30 m^3/ha	18.468.390	24.416.313	17.754.164	22.977.881	714.227	1.438.432
4	Trữ lượng 40 m^3/ha	24.386.445	32.075.607	23.672.218	30.637.175	714.227	1.438.432
5	Trữ lượng 50 m^3/ha	30.304.499	39.734.901	29.590.273	38.296.468	714.227	1.438.432
6	Trữ lượng 60 m^3/ha	38.866.932	50.588.174	38.152.705	49.149.742	714.227	1.438.432
7	Trữ lượng 70 m^3/ha	45.225.716	58.779.798	44.511.490	57.341.366	714.227	1.438.432
8	Trữ lượng 80 m^3/ha	51.584.501	66.971.422	50.870.274	65.532.989	714.227	1.438.432
9	Trữ lượng 90 m^3/ha	57.943.285	75.163.045	57.229.058	73.724.613	714.227	1.438.432
10	Trữ lượng 100 m^3/ha	64.302.069	83.354.669	63.587.842	81.916.236	714.227	1.438.432
II	RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH NÚI ĐÁ						
TT	Trữ lượng (m^3/ha)	Giá rừng (đồng/ha)		Giá trị cây đứng (đồng/ha)		Giá quyền sử dụng (đồng/ha)	
		Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa
1	Trữ lượng 10 m^3/ha	7.534.403	10.045.117	6.820.177	8.606.684	714.227	1.438.432
2	Trữ lượng 20 m^3/ha	14.354.580	18.651.801	13.640.353	17.213.368	714.227	1.438.432
3	Trữ lượng 30 m^3/ha	21.174.757	27.258.485	20.460.530	25.820.052	714.227	1.438.432
4	Trữ lượng 40 m^3/ha	27.994.933	35.865.169	27.280.707	34.426.737	714.227	1.438.432
5	Trữ lượng 50 m^3/ha	34.815.110	44.471.853	34.100.883	43.033.421	714.227	1.438.432
6	Trữ lượng 60 m^3/ha	41.635.287	53.078.537	40.921.060	51.640.105	714.227	1.438.432
7	Trữ lượng 70 m^3/ha	48.455.463	61.685.222	47.741.237	60.246.789	714.227	1.438.432
8	Trữ lượng 80 m^3/ha	55.275.640	70.291.906	54.561.413	68.853.473	714.227	1.438.432
9	Trữ lượng 90 m^3/ha	62.095.817	78.898.590	61.381.590	77.460.157	714.227	1.438.432
10	Trữ lượng 100 m^3/ha	68.915.993	87.505.274	68.201.767	86.066.841	714.227	1.438.432

III	RỪNG HỖN GIAO						
TT	Trữ lượng (m^3/ha)	Giá rừng (đồng/ha)		Giá trị cây đứng (đồng/ha)		Giá quyền sử dụng (đồng/ha)	
		Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa
1	Trữ lượng 10 m^3/ha	19.211.126	21.769.059	17.192.718	19.039.107	2.018.408	2.729.951
2	Trữ lượng 20 m^3/ha	27.555.371	32.045.601	25.536.964	29.315.650	2.018.408	2.729.951
3	Trữ lượng 30 m^3/ha	35.899.617	42.322.144	33.881.209	39.592.192	2.018.408	2.729.951
4	Trữ lượng 40 m^3/ha	44.243.862	52.598.686	42.225.455	49.868.735	2.018.408	2.729.951
5	Trữ lượng 50 m^3/ha	52.588.108	62.875.229	50.569.700	60.145.277	2.018.408	2.729.951
6	Trữ lượng 60 m^3/ha	60.932.354	73.151.771	58.913.946	70.421.820	2.018.408	2.729.951
7	Trữ lượng 70 m^3/ha	69.276.599	83.428.314	67.258.191	80.698.362	2.018.408	2.729.951
8	Trữ lượng 80 m^3/ha	77.620.845	93.704.856	75.602.437	90.974.905	2.018.408	2.729.951
9	Trữ lượng 90 m^3/ha	85.965.090	103.981.399	83.946.683	101.251.447	2.018.408	2.729.951
10	Trữ lượng 100 m^3/ha	94.309.336	114.257.941	92.290.928	111.527.990	2.018.408	2.729.951
IV	RỪNG TRE NỨA TỰ NHIÊN (TRE LUỒNG, VẦU, TRÚC, NỨA)						
TT	Trữ lượng (cây/ha)	Giá rừng (đồng/ha)		Giá trị cây đứng (đồng/ha)		Giá quyền sử dụng (đồng/ha)	
		Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa
1	Trữ lượng 500 cây/ha	2.081.755	2.897.949	1.191.859	1.272.031	889.895	1.625.918
2	Trữ lượng 1.000 cây/ha	3.449.283	4.357.466	2.383.719	2.544.063	1.065.564	1.813.403
3	Trữ lượng 1.500 cây/ha	4.816.811	5.816.982	3.575.578	3.816.094	1.241.233	2.000.889
4	Trữ lượng 2.000 cây/ha	6.184.339	7.276.499	4.767.438	5.088.125	1.416.902	2.188.374
5	Trữ lượng 2.500 cây/ha	7.551.867	8.736.015	5.959.297	6.360.156	1.592.571	2.375.859
6	Trữ lượng 3.000 cây/ha	8.919.396	10.195.532	7.151.156	7.632.188	1.768.239	2.563.345
7	Trữ lượng 3.500 cây/ha	10.286.924	11.655.049	8.343.016	8.904.219	1.943.908	2.750.830
8	Trữ lượng 4.000 cây/ha	11.654.452	13.114.565	9.534.875	10.176.250	2.119.577	2.938.315
9	Trữ lượng 4.500 cây/ha	13.021.980	14.574.082	10.726.734	11.448.281	2.295.246	3.125.801
10	Trữ lượng 5.000 cây/ha	14.389.508	16.033.598	11.918.594	12.720.313	2.470.914	3.313.286
11	Trữ lượng 5.500 cây/ha	15.757.036	17.493.115	13.110.453	13.992.344	2.646.583	3.500.771
12	Trữ lượng 6.000 cây/ha	17.124.564	18.952.632	14.302.313	15.264.375	2.822.252	3.688.257
13	Trữ lượng 6.500 cây/ha	18.492.093	20.412.148	15.494.172	16.536.406	2.997.921	3.875.742
14	Trữ lượng 7.000 cây/ha	19.859.621	21.871.665	16.686.031	17.808.438	3.173.589	4.063.227
15	Trữ lượng 7.500 cây/ha	21.227.149	23.331.181	17.877.891	19.080.469	3.349.258	4.250.713
16	Trữ lượng 8.000 cây/ha	22.594.677	24.790.698	19.069.750	20.352.500	3.524.927	4.438.198
17	Trữ lượng 9.000 cây/ha	25.329.733	27.709.731	21.453.469	22.896.563	3.876.265	4.813.169
18	Trữ lượng 10.000 cây/ha	28.064.790	30.628.764	23.837.188	25.440.625	4.227.602	5.188.139
19	Trữ lượng 14.000 cây/ha	41.740.071	45.223.930	35.755.781	38.160.938	5.984.290	7.062.993

II. KHUNG GIÁ RỪNG ĐỐI VỚI RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TRỒNG

1. Khung giá rừng đối với rừng phòng hộ là rừng trồng (loài cây: Mỡ)

STT	Tuổi rừng	Giá rừng (đồng/ha)		Chi phí đầu tư (đồng/ha)		Thu nhập dự kiến (đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối đa	Tối thiểu	Tối thiểu	Tối đa
1	Tuổi 1	48.121.387	53.382.015	25.522.483	20.717.464	22.598.903	32.664.551
2	Tuổi 2	69.339.237	75.848.097	33.935.796	27.973.861	35.403.442	47.874.236
3	Tuổi 3	86.692.261	94.482.132	40.207.865	33.292.028	46.484.395	61.190.104
4	Tuổi 4	103.969.879	113.289.474	46.895.146	38.962.257	57.074.733	74.327.217
5	Tuổi 5	114.608.542	127.845.038	50.212.845	41.648.179	64.395.697	86.196.859
6	Tuổi 6	124.595.393	139.287.282	53.750.175	44.511.908	70.845.218	94.775.374
7	Tuổi 7	134.652.231	152.815.164	57.521.677	47.565.217	77.130.554	105.249.948
8	Tuổi 8	143.935.743	165.705.051	61.542.852	50.820.654	82.392.891	114.884.398
9	Tuổi 9	153.274.964	178.425.071	65.830.229	54.291.601	87.444.735	124.133.469
10	Tuổi 10	162.687.516	190.989.489	70.401.430	57.992.325	92.286.086	132.997.163
11	Tuổi 11	172.192.188	203.413.516	75.275.245	61.938.037	96.916.943	141.475.479
12	Tuổi 12	181.809.012	215.713.372	80.471.706	66.144.955	101.337.307	149.568.417
13	Tuổi 13	191.559.349	227.906.348	86.012.173	70.630.371	105.547.177	157.275.977
14	Tuổi 14	201.465.972	240.010.881	91.919.419	75.412.722	109.546.553	164.598.159
15	Tuổi 15	211.553.160	252.046.627	98.217.724	80.511.664	113.335.436	171.534.963
16	Tuổi 16	221.846.803	264.034.545	104.932.977	85.948.156	116.913.826	178.086.389
17	Tuổi 17	232.374.502	275.996.981	112.092.780	91.744.544	120.281.722	184.252.437
18	Tuổi 18	243.165.687	287.957.760	119.726.563	97.924.653	123.439.125	190.033.107
19	Tuổi 19	254.251.735	299.942.284	127.865.701	104.513.885	126.386.034	195.428.399
20	Tuổi 20	265.666.100	311.977.637	136.543.650	111.539.324	129.122.449	200.438.313
21	Tuổi 25	328.997.113	373.997.157	189.349.988	154.289.944	139.647.124	219.707.213
22	Tuổi 30	410.174.634	448.315.058	262.107.769	213.192.726	148.066.865	235.122.333

2. Khung giá rừng đối với rừng sản xuất là rừng trồng

a) Loài cây: Lát hoa

STT	Tuổi rừng	Giá rừng (đồng/ha)		Chi phí đầu tư (đồng/ha)		Thu nhập dự kiến (đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối đa	Tối thiểu	Tối thiểu	Tối đa
1	Tuổi 1	155.019.243	206.864.284	21.176.851	16.442.095	133.842.392	190.422.188
2	Tuổi 2	176.374.412	230.161.490	28.302.911	22.485.791	148.071.501	207.675.698
3	Tuổi 3	195.851.495	252.115.553	34.202.084	27.440.648	161.649.411	224.674.905
4	Tuổi 4	216.617.961	275.522.976	40.491.782	32.723.516	176.126.179	242.799.460
5	Tuổi 5	231.315.815	293.941.470	43.385.578	34.996.433	187.930.237	258.945.037
6	Tuổi 6	247.101.331	313.636.600	46.470.943	37.419.817	200.630.388	276.216.783
7	Tuổi 7	263.872.679	334.605.962	49.760.559	40.003.629	214.112.119	294.602.334
8	Tuổi 8	281.754.290	356.963.497	53.267.948	42.758.489	228.486.342	314.205.008
9	Tuổi 9	300.819.664	380.801.101	57.007.527	45.695.721	243.812.138	335.105.380
10	Tuổi 10	321.147.166	406.216.754	60.994.665	48.827.398	260.152.501	357.389.356
11	Tuổi 11	342.820.348	433.314.923	65.245.752	52.166.391	277.574.597	381.148.531
12	Tuổi 12	365.928.295	462.206.991	69.778.260	55.726.426	296.150.035	406.480.564
13	Tuổi 13	390.565.989	493.011.713	74.610.821	59.522.136	315.955.167	433.489.578
14	Tuổi 14	416.834.697	525.855.709	79.763.298	63.569.121	337.071.399	462.286.588

15	Tuổi 15	444.842.394	560.873.977	85.256.868	67.884.017	359.585.526	492.989.960
16	Tuổi 16	474.704.200	598.210.454	91.114.113	72.484.559	383.590.088	525.725.895
17	Tuổi 17	506.542.859	638.018.606	97.359.107	77.389.657	409.183.752	560.628.949
18	Tuổi 18	540.489.236	680.462.058	104.017.520	82.619.472	436.471.716	597.842.586
19	Tuổi 19	576.682.863	725.715.266	111.116.720	88.195.501	465.566.144	637.519.765
20	Tuổi 20	615.272.509	773.964.236	118.685.886	94.140.663	496.586.622	679.823.573
21	Tuổi 21	656.416.789	825.407.289	126.756.132	100.479.395	529.660.657	724.927.894
22	Tuổi 22	700.284.820	880.255.871	135.360.628	107.237.751	564.924.192	773.018.120
23	Tuổi 23	747.056.915	938.735.430	144.534.742	114.443.510	602.522.174	824.291.920
24	Tuổi 24	796.925.323	1.001.086.336	154.316.182	122.126.291	642.609.141	878.960.045
25	Tuổi 25	849.772.352	1.067.286.345	164.745.153	130.317.671	685.027.199	936.968.674
26	Tuổi 30	1.106.154.453	1.380.959.560	228.206.664	180.163.180	877.947.790	1.200.796.380
27	Tuổi 35	1.340.424.913	1.650.436.942	315.645.385	248.841.462	1.024.779.529	1.401.595.479

b) Loài cây: Mỡ

STT	Tuổi rừng	Giá rừng (đồng/ha)		Chi phí đầu tư (đồng/ha)		Thu nhập dự kiến (đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối đa	Tối thiểu	Tối thiểu	Tối đa
1	Tuổi 1	58.151.362	79.310.919	25.522.483	20.717.464	32.628.878	58.593.454
2	Tuổi 2	75.030.956	95.965.711	33.935.796	27.973.861	41.095.160	67.991.850
3	Tuổi 3	87.799.102	109.036.014	40.207.865	33.292.028	47.591.237	75.743.986
4	Tuổi 4	101.412.500	122.971.572	46.895.146	38.962.257	54.517.353	84.009.314
5	Tuổi 5	108.483.752	131.291.162	50.212.845	41.648.179	58.270.907	89.642.983
6	Tuổi 6	116.137.785	140.218.841	53.750.175	44.511.908	62.387.610	95.706.933
7	Tuổi 7	124.239.347	149.707.949	57.521.677	47.565.217	66.717.670	102.142.732
8	Tuổi 8	132.877.232	159.825.235	61.542.852	50.820.654	71.334.380	109.004.581
9	Tuổi 9	142.086.944	170.612.285	65.830.229	54.291.601	76.256.716	116.320.684
10	Tuổi 10	151.906.340	182.113.439	70.401.430	57.992.325	81.504.910	124.121.114
11	Tuổi 11	162.375.780	194.375.968	75.275.245	61.938.037	87.100.535	132.437.931
12	Tuổi 12	173.538.296	207.450.278	80.471.706	66.144.955	93.066.591	141.305.322
13	Tuổi 13	185.439.772	221.390.106	86.012.173	70.630.371	99.427.599	150.759.735
14	Tuổi 14	198.129.124	236.252.751	91.919.419	75.412.722	106.209.706	160.840.029
15	Tuổi 15	211.658.513	252.099.303	98.217.724	80.511.664	113.440.788	171.587.639
16	Tuổi 16	226.083.546	268.994.897	104.932.977	85.948.156	121.150.569	183.046.741
17	Tuổi 17	241.463.517	287.008.979	112.092.780	91.744.544	129.370.736	195.264.435
18	Tuổi 18	257.861.642	306.215.593	119.726.563	97.924.653	138.135.079	208.290.941
19	Tuổi 19	275.345.322	326.693.686	127.865.701	104.513.885	147.479.621	222.179.801
20	Tuổi 20	293.986.423	348.527.428	136.543.650	111.539.324	157.442.772	236.988.104
21	Tuổi 21	313.861.564	371.806.564	145.796.080	119.029.847	168.065.484	252.776.716
22	Tuổi 22	335.052.439	396.626.778	155.661.021	127.016.243	179.391.419	269.610.535
23	Tuổi 23	357.646.151	423.090.091	166.179.020	135.531.338	191.467.131	287.558.752
24	Tuổi 24	381.735.566	451.305.275	177.393.311	144.610.133	204.342.255	306.695.142
25	Tuổi 25	400.063.656	472.650.064	189.349.988	154.289.944	210.713.667	318.360.120
26	Tuổi 30	499.056.664	579.585.110	262.107.769	213.192.726	236.948.895	366.392.384
27	Tuổi 35	616.544.291	692.306.770	362.355.103	294.350.326	254.189.188	397.956.443